UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41 /TB-HCSN	*Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2021*

THÔNG BÁO

THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị được thông báo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Mã chương: 425

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa Sở Tài chính và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch như sau:

I/ Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 106.735.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 9.173.500 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 97.561.500 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách (ngân sách trong nước):

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 140.825.760 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 122.876.882.000 đồng, trong đó:
  + Dự toán giao đầu năm: 116.477.222.000 đồng
  + Dự toán bổ sung trong năm: 6.399.660.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 110.233.646.525 đồng
- Kinh phí quyết toán: 109.540.646.525 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 11.389.252.888 đồng, trong đó:

+ Còn phải nộp ngân sách: 693.000.000 đồng

+ Dự toán bị hủy: 10.696.252.888 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 2.087.808.347 đồng, trong đó:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 2.087.808.347 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

c) Quyết toán nguồn phí được khấu trừ để lại:

- Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 190.688.948 đồng

- Số thu được trong năm: 97.561.500 đồng

- Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 114.396.984 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 173.853.464 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

d) Quyết toán nguồn hoạt động khác được để lại:

- Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 612.101.492 đồng

- Số thu được trong năm: 1.981.664.000 đồng

- Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 1.899.743.019 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 694.022.473 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 367.076.207 đồng.

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 32.209.420 đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 334.866.787 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu số 69 đính kèm)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

a) Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao dự toán năm 2020 của đơn vị:

*** Đánh giá chung:**

Nhìn chung, năm 2020 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước đạt 89,04% so với dự toán giao (bao gồm số dư năm trước chuyển sang), trong đó: thực hiện nhiệm vụ chi từ nguồn ngân sách địa phương đạt 90,17%, từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa đạt 37,38%. Nguyên nhân chính không đạt 100% dự toán giao là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhiều hoạt hoạt động không thực hiện được.

*** Số còn phải nộp ngân sách: 693.000.000đồng**, trong đó:

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 93.000.000 đồng *(Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT)*, đây là số kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2020 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP, Sở Tài chính đã tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh cắt giảm theo quy định, tuy nhiên đơn vị đã sử dụng hết.

- Kinh phí không thực hiện tự chủ: 600.000.000 đồng, đây là số nợ tạm ứng kinh phí đào tạo cầu thủ bóng đá của Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp mang sang từ năm 2014 đến nay. Hiện tại, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa thu hồi được để hoàn trả ngân sách.

*** Số dư dự toán bị hủy: 10.696.252.888 đồng**, trong đó:

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 209.900.000 đồng (gồm: *Văn phòng Sở, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật, Thư viện, Bảo tàng, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, Khu di tích Xẻo Quýt, Ban Quản lý Khu di tích Gò Tháp)*, đây là số kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2020 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP, Sở Tài chính đã tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh cắt giảm theo quy định.

- Kinh phí không thực hiện tự chủ: 10.486.352.888 đồng, gồm:

+ Văn phòng Sở: 9.317.562.084 đồng, trong đó:

▪ Sự nghiệp đào tạo 976.478.597 đồng, gồm: tiết kiệm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và người nước theo Nghị quyết số 84/NQ-CP: 64.000.000 đồng; còn lại là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số hoạt động không tổ chức hoặc giảm quy mô tổ chức.

▪ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 2.442.000.000 đồng, do Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND-HC ngày 06/10/2020, thời gian thực hiện 90 ngày, nên Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không thanh toán kịp trong năm 2020.

▪ Sự nghiệp văn hóa: 4.177.808.043 đồng, gồm: kinh phí thực hiện Đề án Phát triển du lịch: 3.702.151.643 đồng, trong đó: tiết kiệm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và người nước theo Nghị quyết số 84/NQ-CP: 356.000.000 đồng, còn lại là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số hoạt động không thực hiện

hoặc giảm quy mô tổ chức, dời thời gian thực hiện; hoạt động văn hóa: 475.656.400 đồng, trong đó: tiết kiệm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và người nước theo Nghị quyết số 84/NQ-CP: 263.000.000 đồng, còn lại là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số hoạt động không thực hiện được.

▪ Sự nghiệp thể thao: 168.299.920 đồng, do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên một số các hoạt động không thực hiện được, gồm: thể dục thể thao, tham dự các hội nghị, tập huấn do khu vực, trung ương tổ chức, giải xe đạp của Liên đoàn mô tô xe đạp theo Kế hoạch ủy thác; giảm 38 lớp phổ cập bơi do được quỹ từ thiện Bloomberg hỗ trợ.

▪ Quản lý hành chính: 52.975.524 đồng, do thực hiện theo chi phí thực hiện thấp hơn so với dự toán.

▪ Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa: 1.500.000.000 đồng, do phải thực hiện theo trình tự, thủ tục nên đến ngày 31/12/2020, Ủy ban nhân dân Tỉnh mới phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư (trùng tu di tích) theo Quyết định số 1994/QĐ-UBND.HC, do đó, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không thanh toán kịp trong năm 2020.

+ Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Tỉnh: 328.535.461 đồng, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số hoạt động không thực hiện được.

+ Thư viện Tỉnh: 455.758.577 đồng, do ảnh hưởng dịch Covid-19, đơn vị phải dừng hoặc giảm quy mô tổ chức các chương trình hoạt động.

+ Bảo tàng: 297.347.150 đồng, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số hoạt động không thực hiện được.

+ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao: 87.149.616 đồng, trong đó:

▪ Sự nghiệp đào tạo: 4.112.232 đồng, do quyết toán chi phí thực tế thấp hơn.

▪ Sự nghiệp thể thao: 83.037.384 đồng, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số hoạt động không thực hiện được.

*** Số dư chuyển sang năm sau: 2.087.808.347 đồng**, trong đó:

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 249.529.512 đồng, là quỹ lương còn lại của đối tượng tinh giản biên chế dùng để làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Kinh phí không thực hiện tự chủ: 1.838.278.835 đồng, là kinh phí được bổ sung sau ngày 30/9/2020 nên đơn vị chưa thanh toán kịp, gồm: kinh phí trùng tu di tích của Văn phòng Sở: 1.700.000.000 đồng; Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa (bố trí lại): 138.278.835 đồng.

b) Thuyết minh chênh lệch giữa số liệu thẩm định với số liệu báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Số liệu quyết toán chi ngân sách trong nước theo báo cáo của đơn vị: 109.633.646.525 đồng;

- Số liệu quyết toán chi ngân sách trong nước theo thẩm định của Sở Tài chính: 109.540.646.525 đồng;

- Chênh lệch giữa số liệu thẩm định và số liệu báo cáo: -93.000.000 đồng. Đây là số kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2020 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP, Sở Tài chính đã tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh cắt giảm theo quy định, tuy nhiên đơn vị đã sử dụng hết.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 5.605.401.567 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 513.918.000 đồng (1);

+ Trích lập các quỹ: 2.310.091.914 đồng (2);

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 218.380.672 đồng (3);

+ Phân phối khác theo quy định: 2.617.890.465 đồng (4);

Thuyết minh kết quả phân phối nêu trên:

Tổng kinh phí phân phối (1+2+3+4): 5.660.281.051 đồng, chênh lệch tăng so với kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm (5.660.281.051 đồng - 5.605.401.567 đồng) là: 54.879.484 đồng. Nguyên nhân:

- Trong năm, Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương để chi chuyển đổi lương của hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, số tiền: 53.441.984 đồng. Theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC, phần chi lương từ ngồn cải cách tiền lương trong năm được hạch toán vào chi phí, không hạch toán giảm nguồn cải cách tiền lương. Do đó, tổng thặng dư nêu trên bị giảm bằng số tiền đã chi từ nguồn cải cách tiền lương trong năm. Vì vậy, trước khi phân phối thặng dư, đơn vị kết chuyển giảm nguồn cải cách tiền lương để trả lại thặng dư, số tiền: 53.441.984 đồng.

- Khu di tích Xẻo Quýt: trích hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, số tiền: 1.437.500 đồng, do đó làm tăng chi phí, dẫn đến thặng dư bị giảm số tiền nêu trên. Theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC, cuối năm đơn vị thực hiện kết chuyển giảm giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để trả lại thặng dư, số tiền: 1.437.500 đồng.

Như vậy, tổng thặng dư thực tế là (5.605.401.567 đồng + 53.441.984 đồng + 1.437.500 đồng): 5.660.281.051 đồng, và bằng với số đã phân phối.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm, trong đó: số liệu thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của Ban Quản lý Khu di tích Gò Tháp tạm tính theo đề nghị của đơn vị, Sở Tài chính sẽ báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, quyết định việc sử dụng nguồn thu cung cấp nước sạch tại đơn vị)

III. Nhận xét và Kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Công tác quyết toán năm:

* Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

* Về mẫu biểu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính: Đơn vị lập mẫu biểu quyết toán theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

* Về công tác xét duyệt quyết toán năm: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện xét quyệt quyết toán năm đối với đơn vị trực thuộc theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC.

* Về việc lập, phân bổ và giao dự toán đối với các đơn vị trực thuộc: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện theo quy định.

* Về việc thu, chi; hạch toán kế toán; công tác quản lý tài chính tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính ghi nhận một số nội dung như sau:

- Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

+ Tiền giữ bảo hành công trình của các nhà cung cấp còn tồn tính đến cuối năm 2020: 1.770.339.410 đồng, tính đến ngày 30/6/2021 (1.770.39.410 đồng + thu: 90.451.000 đồng - chi: 163.569.410 đồng) là: 1.697.221.000 đồng, trong đó: số tiền giữ bảo hành đối với các công trình đã hết thời hạn bảo hành nhưng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa làm thủ tục xóa bảo hành và chuyển trả cho nhà cung cấp (từ năm 2009 đến nay), số tiền: 538.843.000 đồng; số tiền giữ bảo hành đối với các công trình chưa hết thời gian bảo hành và đang trong thời gian kiểm tra để xóa bảo hành là: 1.158.378.000 đồng.

+ Số tiền còn tồn cuối năm 2020 chưa xử lý tại tài khoản 3381-Thu hộ, chi hộ là: 322.884.959 đồng, gồm các nội dung sau:

▪ Tiền khen thưởng cho cá nhân, tập thể Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 174.610.900 đồng;

▪ Tiền đền bù giải phòng mặt bằng (tại Khu di tích Xẻo Quýt) cho ông Nguyễn Trường Sơn từ năm 2014: 93.406.199 đồng, nhưng đối tượng này không đồng ý với mức đền bù của nhà nước nên đã không nhận. Đến ngày 09/12/2016, Ủy

ban nhân dân huyện Cao Lãnh đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Khu di tích Xẻo Quýt và thực hiện chi bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Trường Sơn (vào ngày 12/01/2017), số tiền: 1.261.800.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa nộp hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đền bù trước đây là: 93.406.199 đồng;

▪ Tiền tài trợ quảng cáo dùng cho hoạt động khen thưởng thể dục thể thao năm 2016: 8.373.000 đồng;

▪ Kinh phí tuyên truyền công tác Bình đẳng giới do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển qua để thanh toán: 22.903.000 đồng, trong đó: kinh phí năm 2015 không thực hiện nhưng đến nay chưa xử lý: 12.903.000 đồng; kinh phí năm 2020 chưa thanh toán kịp: 10.000.000 đồng;

▪ Kinh phí do Bộ Chỉ huy Quân sự chuyển thanh toán chi phí tổ chức Lễ cải táng hài cốt liệt sĩ năm 2017: 1.000 đồng;

▪ Số tiền từ thu học phí tổ chức lớp nghiệp vụ lễ tân năm 2017: 20.500 đồng;

▪ Kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ di dời xây dựng di tích mộ cụ Phan Văn Cử năm 2013: 13.480.360 đồng;

▪ Tiền ủng hộ của mạnh thường quân ngày khởi công công trình 1954 năm 2019: 10.090.000 đồng;

+ Các khoản tạm thu khác còn tồn đến cuối năm 2020 tại tài khoản 3378 là: 93.524.529 đồng, gồm các nội dung sau:

▪ Thu bán hồ sơ mời thầu mua sắm: 900.000 đồng;

▪ Tiền hỗ trợ giải bóng đá trường học tỉnh Đồng Tháp năm 2020 của Công ty Viettel: 30.000.000 đồng;

▪ Tiền tài trợ các hoạt động thể dục thể thao năm 2019 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Đồng Tháp: 34.737.600 đồng;

▪ Chi phí quản lý dự án: 27.886.929 đồng.

- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao:

▪ Đơn vị trích quỹ dự phòng ổn định thu nhập và quỹ phúc lợi chưa đúng theo tỷ lệ quy định của Quy chế chi tiêu nội bộ. Ngoài ra, đơn vị trích quỹ dự phòng ổn định thu nhập để chi thu nhập tăng thêm là chưa phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP.

▪ Theo báo cáo của đơn vị, số dư tạm ứng năm trước còn tồn đến thời điểm kiểm tra, đơn vị chưa xử lý thu hồi là: 293.231.000 đồng.

▪ Số tiền bồi thường chi phí đào tạo của vận động viên Nguyễn Tuấn Vũ năm 2019, đơn vị chưa nộp vào ngân sách nhà nước: 325.930.000 đồng.

▪ Chưa thông tin về tỷ lệ khấu hao, số khấu hao trong năm đến cơ quan quản lý thuế trực tiếp để theo dõi, quản lý, thời gian trước ngày 01 tháng 01 hàng năm theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 45/2018/TT-BTC

b. Về việc xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: Đơn vị ban hành Quy chế quản lý và sử dụng công của Khối Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Quyết định số 315/QĐ-SVHTTDL ngày 29/10/2020.

c) Việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính:

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định nêu trên, cụ thể:

- Về công khai dự toán ngân sách: Đơn vị công khai dự toán ngân sách theo Quyết định số 11A/QĐ-SVHTTDL ngày 21/01/2020 về việc công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc.

- Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm): đơn vị thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán hàng quý theo quy định.

- Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019: đơn vị công khai quyết toán ngân sách theo Quyết định số 289/QĐ-SVHTTDL ngày 15/10/2020 về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc.

d) Việc xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 49/QĐ-SVHTTDL ngày 06/03/2019 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ giai đoạn 2019-2021 của khối Văn Phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Kiến nghị:

- Đối với Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

+ Về tiền bảo hành công trình: Đối với các công trình đã kết thúc thời gian bảo hành, đề nghị đơn vị rà soát, kiểm tra, nghiệm thu việc thực hiện bảo hành của nhà thầu, xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình (trên cơ sở báo cáo của nhà thầu) và hoàn trả tiền bảo hành theo đúng quy định.

+ Xử lý một số nội dung kinh phí đơn vị theo dõi tại tài khoản thu hộ, chi hộ và tạm thu khác, cụ thể như sau:

▪ Nộp hoàn trả ngân sách nhà nước, số tiền: 106.329.699 đồng, gồm các khoản kinh phí sau: tiền đền bù giải phóng mặt bằng đối với ông Nguyễn Trường Sơn,

do Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh đã thực hiện đền bù: 93.406.199 đồng; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền bình bẳng giới năm 2015, do không thực hiện: 12.903.000 đồng; học phí tổ chức lớp lễ tân năm 2017, do việc thu học phí không có chủ trương của Ủy ban nhân dân Tỉnh và việc tổ chức lớp đã thực hiện năm 2017: 20.500 đồng.

▪ Đối với kinh phí lễ cải táng hài cốt liệt sĩ năm 2017 do Bộ Chỉ huy quân sự chuyển thanh toán, còn tồn: 1.000 đồng, đề nghị đơn vị thực hiện thủ tục hoàn trả Bộ Chỉ huy quân sự hoặc nộp vào ngân sách nhà nước.

▪ Đối với kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ di dời xây dựng di tích mộ cụ Phan Văn Cử năm 2013, số tiền 13.480.360 đồng, đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát đối tượng thụ thưởng để thực hiện chi trả theo quy định. Trường hợp không thực hiện, đề nghị nộp vào ngân sách nhà nước số tiền nêu trên.

▪ Đối với kinh phí ủng hộ ngày khởi công công trình 1954 vào năm 2019: đề nghị đơn vị tổ chức thực hiện theo yêu cầu của mạnh thường quân.

▪ Đối với các khoản tài trợ tổ chức giải bóng đá, các hoạt động thể dục thể thao, đề nghị đơn vị rà soát,thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

+ Sử dụng quỹ dự phòng ổn định thu nhập theo đúng quy định và việc sử dụng phải quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Đối với khoản tạm ứng kinh phí đào tạo cầu thủ bóng đá của Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp mang sang từ năm 2014 đến nay, đơn vị chưa thu hồi được để hoàn trả ngân sách do Công ty đã phá sản, giải thể. Đề nghị đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh để có phương hướng giải quyết.

+ Hoàn chỉnh đầy đủ sổ sách kế toán theo đúng quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

- Đối với Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao:

+ Đề nghị đơn vị sử dụng chênh lệch thu lớn hơn chi đúng trình tự, đồng thời trích lập và sử dụng quỹ đúng quy định về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

+ Khẩn trương thu hồi tạm ứng, hoàn trả nguồn kinh phí đã tạm ứng theo quy định;

+ Khẩn trương nộp số tiền bồi dưỡng chi phí đào tạo của vận động viên vào ngân sách nhà nước: 325.930.000 đồng.

+ Thực hiện thông tin về tỷ lệ khấu hao, số khấu hao trong năm đến cơ quan quản lý thuế trực tiếp để theo dõi, quản lý, thời gian **trước ngày 01 tháng 01 hàng năm** theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 45/2018/TT-BTC

+ Hoàn chỉnh đầy đủ sổ sách kế toán theo đúng quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

- Theo báo cáo của đơn vị, các khoản thu hồi phải nộp ngân sách nhà nước theo kiến nghị của cơ quan thanh tra, tài chính các năm nước còn lại chưa xử lý là 334.866.787 đồng (đơn vị Bảo Tàng và Trung tâm Huấn luyện Thể dục thể thao), đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đôn đốc đơn vị khẩn trương nộp ngân sách nhà nước số tiền nêu trên./.

Nơi nhận:
- SVHTTDL;
- Lưu: HCSN(TN)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

Ngô Thị Ngọc Sương

Mẫu biểu 2a

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2020

ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 41 /STC-HCSN ngày 30 / 6 /2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)	1/ Văn phòng Sở			2/ Thư viện		
					Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**PHÍ**									
	- Tổng số thu	37.000.000	106.735.000	288%	30.000.000	103.525.000	345%	7.000.000	3.210.000	46%
	- Số phải nộp NSNN	3.700.000	9.173.500	248%	3.000.000	8.852.500	295%	700.000	321.000	46%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	33.300.000	97.561.500	293%	27.000.000	94.672.500	351%	6.300.000	2.889.000	46%
1	Phí thẩm định cơ sở lưu trú, cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch, cấp giấy phép về kinh doanh lĩnh vực ngành									
	- Tổng số thu	30.000.000	88.525.000	295%	30.000.000	88.525.000	295%			
	- Số phải nộp NSNN	3.000.000	8.852.500	295%	3.000.000	8.852.500	295%			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	27.000.000	79.672.500	295%	27.000.000	79.672.500	295%			
2	Phí tuyển dụng									
	- Tổng số thu		15.000.000			15.000.000				

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)	1/ Văn phòng Sở			2/ Thư viện		
					Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Số phải nộp NSNN									
	- Số được khấu trừ hoặc để lại		15.000.000			15.000.000				
3	Phí cấp thẻ bạn đọc									
	- Tổng số thu	7.000.000	3.210.000	46%				7.000.000	3.210.000	46%
	- Số phải nộp NSNN	700.000	321.000	46%				700.000	321.000	46%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	6.300.000	2.889.000	46%				6.300.000	2.889.000	46%
II	**LỆ PHÍ**									

Biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020
ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 41 /STC-HCSN ngày 30 / 6 /2021 của Sở Tài chính)

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số tiền	Trong đó:							
			1/Văn phòng Sở	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh	4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	6/ Khu di tích Xẻo Quýt	7/ BQL Khu di tích Gò Tháp	8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**									
1	Doanh thu (a+b+c)	134.579.597.244	12.462.448.953	15.439.827.325	4.968.642.042	2.642.607.950	11.816.664.708	2.397.927.041	13.194.965.856	71.656.513.369
	a. Từ NSNN cấp	*134.465.200.260*	*12.368.851.969*	*15.439.827.325*	*4.968.642.042*	*2.642.607.950*	*11.816.664.708*	*2.377.127.041*	*13.194.965.856*	*71.656.513.369*
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	*0*								
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	*114.396.984*	*93.596.984*					*20.800.000*		
2	Chi phí (a+b+c)	129.514.413.108	11.802.325.531	14.244.953.639	4.675.254.604	2.630.227.212	11.330.009.746	2.057.333.309	12.534.984.283	70.239.324.784
	a. Chi phí hoạt động	*129.427.085.124*	*11.735.797.547*	*14.244.953.639*	*4.675.254.604*	*2.630.227.212*	*11.330.009.746*	*2.036.533.309*	*12.534.984.283*	*70.239.324.784*
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	*0*								
	c. Chi phí hoạt động thu phí	*87.327.984*	*66.527.984*					*20.800.000*		
3	Thặng dư/thâm hụt (1-2)	5.065.184.136	660.123.422	1.194.873.686	293.387.438	12.380.738	486.654.962	340.593.732	659.981.573	1.417.188.585
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**									
1	Doanh thu	2.229.895.028		978.734.181	210.318.960	109.725.000	121.525.000		89.062.575	720.529.312
2	Chi phí	1.708.461.961		794.288.810	78.774.400	21.994.250	90.708.000		35.219.850	687.476.651
3	Thặng dư/thâm hụt (1-2)	521.433.067	0	184.445.371	131.544.560	87.730.750	30.817.000	0	53.842.725	33.052.661
III	**Hoạt động tài chính**									
1	Doanh thu	52.700.067		291.464				52.138.400		270.203
2	Chi phí	802.319								802.319
3	Thặng dư/thâm hụt (1-2)	51.897.748	0	291.464	0	0	0	52.138.400	0	-532.116

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số tiền	Trong đó:							
			1/Văn phòng Sở	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh	4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	6/ Khu di tích Xẻo Quýt	7/ BQL Khu di tích Gò Tháp	8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	**Hoạt động khác**									
1	Thu nhập khác	159.105.000	50.800.000							108.305.000
2	Chi phí khác	62.338.461	50.800.000		5.000					11.533.461
3	Thặng dư/thâm hụt (1-2)	96.766.539	0	0	-5.000	0	0	0	0	96.771.539
V	**Chi phí thuế TNDN**	129.879.923		**31.553.170**	**4.279.640**	**5.775.000**	**28.691.000**	**10.427.680**	**10.768.545**	**38.384.888**
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (I.3+II.3+III.3+IV.3-V)**	**5.605.401.567**	**660.123.422**	**1.348.057.351**	**420.647.358**	**94.336.488**	**488.780.962**	**382.304.452**	**703.055.753**	**1.508.095.781**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	513.918.000	513.918.000							
2	Phân phối cho các quỹ	2.310.091.914	119.136.422	316.057.351		53.156.488	119.137.127	92.932.664	207.326.081	1.402.345.781
3	Kinh phí cải cách tiền lương	218.380.672	80.510.984		60.649.728	41.180.000	2.126.000	16.684.288	17.229.672	
4	Phân phối khác (Chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi đối với đơn vị thực hiện tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP)	2.617.890.465		1.032.000.000	359.997.630		367.517.835	274.125.000	478.500.000	*105.750.000*

Biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020
ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 41 /STC-HCSN ngày 30 / 6 /2021 của Sở Tài chính)

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số tiền	Trong đó:							
			1/Văn phòng Sở	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh	4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	6/ Khu di tích Xẻo Quýt	7/ BQL Khu di tích Gò Tháp	8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**									
1	Doanh thu (a+b+c)	134.384.072.244	12.462.448.953	15.439.827.325	4.968.642.042	2.447.082.950	11.816.664.708	2.397.927.041	13.194.965.856	71.656.513.369
	a. Từ NSNN cấp	*134.269.675.260*	*12.368.851.969*	*15.439.827.325*	*4.968.642.042*	*2.447.082.950*	*11.816.664.708*	*2.377.127.041*	*13.194.965.856*	*71.656.513.369*
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	*0*								
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	*114.396.984*	*93.596.984*					*20.800.000*		
2	Chi phí (a+b+c)	129.318.888.108	11.802.325.531	14.244.953.639	4.675.254.604	2.434.702.212	11.330.009.746	2.057.333.309	12.534.984.283	70.239.324.784
	a. Chi phí hoạt động	*129.231.560.124*	*11.735.797.547*	*14.244.953.639*	*4.675.254.604*	*2.434.702.212*	*11.330.009.746*	*2.036.533.309*	*12.534.984.283*	*70.239.324.784*
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	*0*								
	c. Chi phí hoạt động thu phí	*87.327.984*	*66.527.984*					*20.800.000*		
3	Thặng dư/thâm hụt (1-2)	5.065.184.136	660.123.422	1.194.873.686	293.387.438	12.380.738	486.654.962	340.593.732	659.981.573	1.417.188.585
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**									
1	Doanh thu	2.228.895.028		978.734.181	210.318.960	108.725.000	121.525.000		89.062.575	720.529.312
2	Chi phí	1.707.461.961		794.288.810	78.774.400	20.994.250	90.708.000		35.219.850	687.476.651
3	Thặng dư/thâm hụt (1-2)	521.433.067	0	184.445.371	131.544.560	87.730.750	30.817.000	0	53.842.725	33.052.661
III	**Hoạt động tài chính**									
1	Doanh thu	52.700.067		291.464				52.138.400		270.203
2	Chi phí	802.319								802.319
3	Thặng dư/thâm hụt (1-2)	51.897.748	0	291.464	0	0	0	52.138.400	0	-532.116

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số tiền	Trong đó:							
			1/Văn phòng Sở	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh	4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	6/ Khu di tích Xẻo Quýt	7/ BQL Khu di tích Gò Tháp	8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	**Hoạt động khác**									
1	Thu nhập khác	159.105.000	50.800.000							108.305.000
2	Chi phí khác	62.338.461	50.800.000		5.000					11.533.461
3	Thặng dư/thâm hụt (1-2)	96.766.539	0	0	-5.000	0	0	0	0	96.771.539
V	**Chi phí thuế TNDN**	129.879.923		**31.553.170**	**4.279.640**	**5.775.000**	**28.691.000**	**10.427.680**	**10.768.545**	**38.384.888**
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (I.3+II.3+III.3+IV.3-V)**	**5.605.401.567**	**660.123.422**	**1.348.057.351**	**420.647.358**	**94.336.488**	**488.780.962**	**382.304.452**	**703.055.753**	**1.508.095.781**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	513.918.000	513.918.000							
2	Phân phối cho các quỹ	2.310.091.914	119.136.422	316.057.351		53.156.488	119.137.127	92.932.664	207.326.081	1.402.345.781
3	Kinh phí cải cách tiền lương	218.380.672	80.510.984		60.649.728	41.180.000	2.126.000	16.684.288	17.229.672	
4	Phân phối khác (Chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi đối với đơn vị thực hiện tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP)	2.617.890.465		1.032.000.000	359.997.630		367.517.835	274.125.000	478.500.000	*105.750.000*

Biểu 2c

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 41 /STC-HCSN ngày 30 / 6 /2021 của Sở Tài chính)

Phần I-TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070 - Khoản 083	Loại 100- Khoản 102	Loại 160 - Khoản 161	Loại 220 - Khoản 221	Loại 280 - Khoản 322	Loại 340 - Khoản 341	Kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ
A	B	C	2	8	35	14	17	20	23	26
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**									
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**									
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**140.825.760**	**0**	**0**	**72.821.248**	**0**	**0**	**68.004.512**	**0**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*02*	140.825.760	0	0	72.821.248	0	0	68.004.512	0
	- Kinh phí đã nhận	03	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	*140.825.760*	*0*	*0*	*72.821.248*	*0*	*0*	*68.004.512*	*0*
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*05*	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	06	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**122.876.882.000**	**55.334.856.000**	**2.442.000.000**	**35.707.581.000**	**15.000.000.000**	**4.200.000.000**	**7.576.307.000**	**2.616.138.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*09*	36.716.321.000	11.053.670.000	0	18.584.344.000	0	0	7.078.307.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	86.160.561.000	44.281.186.000	2.442.000.000	17.123.237.000	15.000.000.000	4.200.000.000	498.000.000	2.616.138.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**123.017.707.760**	**55.334.856.000**	**2.442.000.000**	**35.780.402.248**	**15.000.000.000**	**4.200.000.000**	**7.644.311.512**	**2.616.138.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	36.857.146.760	11.053.670.000	0	18.657.165.248	0	0	7.146.311.512	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	86.160.561.000	44.281.186.000	2.442.000.000	17.123.237.000	15.000.000.000	4.200.000.000	498.000.000	2.616.138.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**110.233.646.525**	**54.354.265.171**	**0**	**32.186.679.660**	**14.748.662.696**	**497.848.357**	**7.468.331.476**	**977.859.165**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	36.397.717.248	11.053.670.000	0	18.320.740.248	0	0	7.023.307.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	73.835.929.277	43.300.595.171	0	13.865.939.412	14.748.662.696	497.848.357	445.024.476	977.859.165

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070 - Khoản 083	Loại 100- Khoản 102	Loại 160 - Khoản 161	Loại 220 - Khoản 221	Loại 280 - Khoản 322	Loại 340 - Khoản 341	Kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ
A	B	C	2	8	35	14	17	20	23	26
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**109.540.646.525**	**54.261.265.171**	**0**	**32.186.679.660**	**14.148.662.696**	**497.848.357**	**7.468.331.476**	**977.859.165**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	36.304.717.248	10.960.670.000	0	18.320.740.248	0	0	7.023.307.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	73.235.929.277	43.300.595.171	0	13.865.939.412	14.148.662.696	497.848.357	445.024.476	977.859.165
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	**11.389.252.888**	**1.073.590.829**	**2.442.000.000**	**1.712.197.588**	**851.337.304**	**3.702.151.643**	**107.975.524**	**1.500.000.000**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)*	*21*	302.900.000	93.000.000	0	154.900.000	0	0	55.000.000	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	93.000.000	93.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	209.900.000	0	0	154.900.000	0	0	55.000.000	0
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*25*	11.086.352.888	980.590.829	2.442.000.000	1.557.297.588	851.337.304	3.702.151.643	52.975.524	1.500.000.000
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	600.000.000	0	0	0	600.000.000	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	10.486.352.888	980.590.829	2.442.000.000	1.557.297.588	251.337.304	3.702.151.643	52.975.524	1.500.000.000
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**2.087.808.347**	**0**	**0**	**1.881.525.000**	**0**	**0**	**68.004.512**	**138.278.835**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*	249.529.512	0	0	181.525.000	0	0	68.004.512	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	*249.529.512*	*0*	*0*	*181.525.000*	*0*	*0*	*68.004.512*	*0*
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*	1.838.278.835	0	0	1.700.000.000	0	0	0	138.278.835
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	1.838.278.835	0	0	1.700.000.000	0	0	0	138.278.835
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**		**0**		**0**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**		*0*		*0*					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**		0		0					
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**	**190.688.948**	**0**	**0**	**37.054.198**	**0**	**0**	**153.634.750**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*62*	190.688.948	0	0	37.054.198	0	0	153.634.750	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070 - Khoản 083	Loại 100- Khoản 102	Loại 160 - Khoản 161	Loại 220 - Khoản 221	Loại 280 - Khoản 322	Loại 340 - Khoản 341	Kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ
A	B	C	2	8	35	14	17	20	23	26
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*63*	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*65*	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*66*	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**	**97.561.500**	**0**	**0**	**2.889.000**	**0**	**0**	**94.672.500**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*68*	97.561.500	0	0	2.889.000	0	0	94.672.500	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*69*	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**	**288.250.448**	**0**	**0**	**39.943.198**	**0**	**0**	**248.307.250**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	*71*	288.250.448	0	0	39.943.198	0	0	248.307.250	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	*72*	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**	**114.396.984**	**0**	**0**	**20.800.000**	**0**	**0**	**93.596.984**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*74*	114.396.984	0	0	20.800.000	0	0	93.596.984	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*75*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**	**76**	**173.853.464**	**0**	**0**	**19.143.198**	**0**	**0**	**154.710.266**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	*77*	173.853.464	0	0	19.143.198	0	0	154.710.266	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	*78*	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**		**0**		**0**					
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**	**612.101.492**	**350.032.601**	**0**	**251.539.962**	**0**	**0**	**10.528.929**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*80*	49.708.891	0	0	39.179.962	0	0	10.528.929	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*81*	562.392.601	350.032.601	0	212.360.000	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070 - Khoản 083	Loại 100- Khoản 102	Loại 160 - Khoản 161	Loại 220 - Khoản 221	Loại 280 - Khoản 322	Loại 340 - Khoản 341	Kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ
A	B	C	2	8	35	14	17	20	23	26
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83*	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*84*	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**	**1.981.664.000**	**1.789.700.000**	**0**	**163.689.000**	**0**	**0**	**28.275.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*86*	93.859.000	0	0	65.584.000	0	0	28.275.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*87*	1.887.805.000	1.789.700.000	0	98.105.000	0	0	0	0
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**	**2.593.765.492**	**2.139.732.601**	**0**	**415.228.962**	**0**	**0**	**38.803.929**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	*89*	143.567.891	0	0	104.763.962	0	0	38.803.929	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	*90*	2.450.197.601	2.139.732.601	0	310.465.000	0	0	0	0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**	**1.899.743.019**	**1.631.047.519**	**0**	**258.678.500**	**0**	**0**	**10.017.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*92*	54.317.000	0	0	44.300.000	0	0	10.017.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*93*	1.845.426.019	1.631.047.519	0	214.378.500	0	0	0	0
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**	**694.022.473**	**508.685.082**	**0**	**156.550.462**	**0**	**0**	**28.786.929**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	*95*	89.250.891	0	0	60.463.962	0	0	28.786.929	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	*96*	604.771.582	508.685.082	0	96.086.500	0	0	0	0

Phần I-TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	1/ Văn phòng Sở							
			Tổng số	Loại 070- Khoản 083	Loại 100- Khoản 102	Loại 160- Khoản 161	Loại 220- Khoản 221	Loại 280- Khoản 322	Loại 340- Khoản 341	CTMT Phát triển văn hóa (K 161-Mã CT: 0729)
A	B	C	29	32	35	35	38	41	44	47
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**									
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**									
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**68.004.512**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**68.004.512**	**0**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*02*	68.004.512	0	0	0	0	0	68.004.512	0
	- Kinh phí đã nhận	03	0							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	*68.004.512*						*68.004.512*	
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*05*	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	06	0							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0							
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**25.119.283.000**	**2.000.000.000**	**2.442.000.000**	**4.023.558.000**	**2.261.280.000**	**4.200.000.000**	**7.576.307.000**	**2.616.138.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*09*	7.078.307.000						7.078.307.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	18.040.976.000	2.000.000.000	2.442.000.000	4.023.558.000	2.261.280.000	4.200.000.000	498.000.000	2.616.138.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**25.187.287.512**	**2.000.000.000**	**2.442.000.000**	**4.023.558.000**	**2.261.280.000**	**4.200.000.000**	**7.644.311.512**	**2.616.138.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	7.146.311.512	0	0	0	0	0	7.146.311.512	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	18.040.976.000	2.000.000.000	2.442.000.000	4.023.558.000	2.261.280.000	4.200.000.000	498.000.000	2.616.138.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**13.908.442.081**	**1.023.521.403**	**0**	**1.847.901.600**	**2.092.980.080**	**497.848.357**	**7.468.331.476**	**977.859.165**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	7.023.307.000						7.023.307.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	6.885.135.081	1.023.521.403		1.847.901.600	2.092.980.080	497.848.357	445.024.476	977.859.165

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	1/ Văn phòng Sở							
			Tổng số	Loại 070- Khoản 083	Loại 100- Khoản 102	Loại 160- Khoản 161	Loại 220- Khoản 221	Loại 280- Khoản 322	Loại 340- Khoản 341	CTMT Phát triển văn hóa (K 161-Mã CT: 0729)
A	B	C	29	32	35	35	38	41	44	47
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**13.308.442.081**	**1.023.521.403**	**0**	**1.847.901.600**	**1.492.980.080**	**497.848.357**	**7.468.331.476**	**977.859.165**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	7.023.307.000	0	0	0			7.023.307.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	6.285.135.081	1.023.521.403	0	1.847.901.600	1.492.980.080	497.848.357	445.024.476	977.859.165
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	**9.972.562.084**	**976.478.597**	**2.442.000.000**	**475.656.400**	**768.299.920**	**3.702.151.643**	**107.975.524**	**1.500.000.000**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)*	*21*	55.000.000	0	0	0	0	0	55.000.000	0
	- Đã nộp NSNN	22	0							
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	55.000.000	0	0	0	0	0	55.000.000	0
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*25*	9.917.562.084	976.478.597	2.442.000.000	475.656.400	768.299.920	3.702.151.643	52.975.524	1.500.000.000
	- Đã nộp NSNN	26	0							
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	600.000.000	0	0	0	600.000.000	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	9.317.562.084	976.478.597	2.442.000.000	475.656.400	168.299.920	3.702.151.643	52.975.524	1.500.000.000
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**1.906.283.347**	**0**	**0**	**1.700.000.000**	**0**	**0**	**68.004.512**	**138.278.835**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*	68.004.512	0	0	0	0	0	68.004.512	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	*68.004.512*						*68.004.512*	
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*	1.838.278.835	0	0	1.700.000.000	0	0	0	138.278.835
	- Kinh phí đã nhận	34	0							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	1.838.278.835			1.700.000.000				138.278.835
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**		**0**							
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**		*0*							
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**		0							
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**	**153.634.750**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**153.634.750**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*62*	153.634.750						153.634.750	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	1/ Văn phòng Sở							
			Tổng số	Loại 070- Khoản 083	Loại 100- Khoản 102	Loại 160- Khoản 161	Loại 220- Khoản 221	Loại 280- Khoản 322	Loại 340- Khoản 341	CTMT Phát triển văn hóa (K 161-Mã CT: 0729)
A	B	C	29	32	35	35	38	41	44	47
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*63*	0							
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*65*	0							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*66*	0							
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**	**94.672.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**94.672.500**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*68*	94.672.500						94.672.500	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*69*	0							
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**	**248.307.250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**248.307.250**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	*71*	248.307.250	0	0	0	0	0	248.307.250	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	*72*	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**	**93.596.984**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**93.596.984**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*74*	93.596.984						93.596.984	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*75*	*0*							
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**	**76**	**154.710.266**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**154.710.266**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	*77*	154.710.266	0	0	0	0	0	154.710.266	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	*78*	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**		**0**							
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**	**10.528.929**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.528.929**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*80*	10.528.929						10.528.929	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*81*	0							
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	1/ Văn phòng Sở							
			Tổng số	Loại 070- Khoản 083	Loại 100- Khoản 102	Loại 160- Khoản 161	Loại 220- Khoản 221	Loại 280- Khoản 322	Loại 340- Khoản 341	CTMT Phát triển văn hóa (K 161-Mã CT: 0729)
A	B	C	29	32	35	35	38	41	44	47
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83*	0							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*84*	0							
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**	**28.275.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**28.275.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*86*	28.275.000						28.275.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*87*	0							
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**	**38.803.929**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**38.803.929**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	*89*	38.803.929	0	0	0	0	0	38.803.929	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	*90*	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**	**10.017.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.017.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*92*	10.017.000						10.017.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*93*	0							
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**	**28.786.929**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**28.786.929**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	*95*	28.786.929	0	0	0	0	0	28.786.929	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	*96*	0	0	0	0	0	0	0	0

Phần I-TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh	4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	6/ Khu di tích Xẻo Quýt	7/ BQL Khu di tích Gò Tháp	8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
			Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Tổng số	Loại 070- Khoản 083	Loại 220 - Khoản 221
A	B	C	56	62	65	71	80	92	98	104	110
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**										
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**										
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**0**	**0**	**30.404.000**	**0**	**0**	**42.417.248**	**0**	**0**	**0**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*02*	0	0	30.404.000	0	0	42.417.248	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	03							0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			*30.404.000*			*42.417.248*	*0*		
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*05*	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	06							0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07							0		
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**13.138.367.000**	**4.285.051.000**	**2.825.000.000**	**5.073.000.000**	**2.430.000.000**	**3.932.605.000**	**66.073.576.000**	**53.334.856.000**	**12.738.720.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*09*	6.535.976.000	2.197.000.000	1.838.000.000	3.378.000.000	1.630.000.000	3.005.368.000	11.053.670.000	11.053.670.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	6.602.391.000	2.088.051.000	987.000.000	1.695.000.000	800.000.000	927.237.000	55.019.906.000	42.281.186.000	12.738.720.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**13.138.367.000**	**4.285.051.000**	**2.855.404.000**	**5.073.000.000**	**2.430.000.000**	**3.975.022.248**	**66.073.576.000**	**53.334.856.000**	**12.738.720.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	6.535.976.000	2.197.000.000	1.868.404.000	3.378.000.000	1.630.000.000	3.047.785.248	11.053.670.000	11.053.670.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	6.602.391.000	2.088.051.000	987.000.000	1.695.000.000	800.000.000	927.237.000	55.019.906.000	42.281.186.000	12.738.720.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**12.758.931.539**	**3.808.292.423**	**2.362.531.850**	**5.045.000.000**	**2.417.000.000**	**3.947.022.248**	**65.986.426.384**	**53.330.743.768**	**12.655.682.616**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	6.485.076.000	2.176.000.000	1.672.879.000	3.350.000.000	1.617.000.000	3.019.785.248	11.053.670.000	11.053.670.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	6.273.855.539	1.632.292.423	689.652.850	1.695.000.000	800.000.000	927.237.000	54.932.756.384	42.277.073.768	12.655.682.616

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh	4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	6/ Khu di tích Xẻo Quýt	7/ BQL Khu di tích Gò Tháp	8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
			Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Tổng số	Loại 070- Khoản 083	Loại 220 - Khoản 221
A	B	C	56	62	65	71	80	92	98	104	110
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**12.758.931.539**	**3.808.292.423**	**2.362.531.850**	**5.045.000.000**	**2.417.000.000**	**3.947.022.248**	**65.893.426.384**	**53.237.743.768**	**12.655.682.616**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	6.485.076.000	2.176.000.000	1.672.879.000	3.350.000.000	1.617.000.000	3.019.785.248	10.960.670.000	10.960.670.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	6.273.855.539	1.632.292.423	689.652.850	1.695.000.000	800.000.000	927.237.000	54.932.756.384	42.277.073.768	12.655.682.616
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	**379.435.461**	**476.758.577**	**311.347.150**	**28.000.000**	**13.000.000**	**28.000.000**	**180.149.616**	**97.112.232**	**83.037.384**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)*	*21*	50.900.000	21.000.000	14.000.000	28.000.000	13.000.000	28.000.000	93.000.000	93.000.000	0
	- Đã nộp NSNN	22							0		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0	0	0	93.000.000	93.000.000	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	50.900.000	21.000.000	14.000.000	28.000.000	13.000.000	28.000.000	0	0	0
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*25*	328.535.461	455.758.577	297.347.150	0	0	0	87.149.616	4.112.232	83.037.384
	- Đã nộp NSNN	26							0		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	328.535.461	455.758.577	297.347.150	0	0	0	87.149.616	4.112.232	83.037.384
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**0**	**0**	**181.525.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*	0	0	181.525.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31							0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			*181.525.000*				*0*		
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34							0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35							0		
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**										
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**										
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**										
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**	**0**	**0**	**0**	**0**	**37.054.198**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*62*					37.054.198		0		

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh	4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	6/ Khu di tích Xẻo Quýt	7/ BQL Khu di tích Gò Tháp	8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
			Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Tổng số	Loại 070- Khoản 083	Loại 220 - Khoản 221
A	B	C	56	62	65	71	80	92	98	104	110
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*63*							0		
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*65*							0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*66*							0		
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**	**0**	**2.889.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*68*		2.889.000					0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*69*							0		
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**	**0**	**2.889.000**	**0**	**0**	**37.054.198**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	*71*	0	2.889.000	0	0	37.054.198	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	*72*	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*74*					20.800.000		0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*75*							*0*		
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**	**76**	**0**	**2.889.000**	**0**	**0**	**16.254.198**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	*77*	0	2.889.000	0	0	16.254.198	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	*78*	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**										
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**	**0**	**515.000**	**0**	**211.845.000**	**13.102.869**	**26.077.093**	**350.032.601**	**350.032.601**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*80*					13.102.869	26.077.093	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*81*		515.000		211.845.000			350.032.601	350.032.601	
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh	4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	6/ Khu di tích Xẻo Quýt	7/ BQL Khu di tích Gò Tháp	8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
			Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Loại 160 - Khoản 161	Tổng số	Loại 070- Khoản 083	Loại 220 - Khoản 221
A	B	C	56	62	65	71	80	92	98	104	110
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83*							0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*84*							0		
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**	**0**	**1.500.000**	**0**	**98.105.000**	**8.830.000**	**55.254.000**	**1.789.700.000**	**1.789.700.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*86*		1.500.000			8.830.000	55.254.000	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*87*				98.105.000			1.789.700.000	1.789.700.000	
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**	**0**	**2.015.000**	**0**	**309.950.000**	**21.932.869**	**81.331.093**	**2.139.732.601**	**2.139.732.601**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	*89*	0	1.500.000	0	0	21.932.869	81.331.093	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	*90*	0	515.000	0	309.950.000	0	0	2.139.732.601	2.139.732.601	0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**	**0**	**1.500.000**	**0**	**214.378.500**	**0**	**42.800.000**	**1.631.047.519**	**1.631.047.519**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*92*		1.500.000				42.800.000	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*93*				214.378.500			1.631.047.519	1.631.047.519	
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**	**0**	**515.000**	**0**	**95.571.500**	**21.932.869**	**38.531.093**	**508.685.082**	**508.685.082**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	*95*	0	0	0	0	21.932.869	38.531.093	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	*96*	0	515.000	0	95.571.500	0	0	508.685.082	508.685.082	0

Biểu 2c

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 41 /STC-HCSN ngày 30 / 6 /2021 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đvt: đồng

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
				TỔNG SỐ	**111.554.786.528**	**109.540.646.525**	**108.562.787.360**	**977.859.165**	**114.396.984**	**1.899.743.019**	**13.412.056.065**	**13.308.442.081**	**12.330.582.916**	**977.859.165**
070				**Tổng loại**	**55.892.312.690**	**54.261.265.171**	**54.261.265.171**	**0**	**0**	**1.631.047.519**	**1.023.521.403**	**1.023.521.403**	**1.023.521.403**	**0**
	083			**Tổng khoản**	**55.892.312.690**	**54.261.265.171**	**54.261.265.171**	**0**	**0**	**1.631.047.519**	**1.023.521.403**	**1.023.521.403**	**1.023.521.403**	**0**
	083			**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**10.960.670.000**	**10.960.670.000**	**10.960.670.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**5.267.911.884**	**5.267.911.884**	**5.267.911.884**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.267.911.884	5.267.911.884	5.267.911.884	0	0	0	0	0		
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**376.016.402**	**376.016.402**	**376.016.402**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	376.016.402	376.016.402	376.016.402	0	0	0	0	0		
		6100		**Phụ cấp lương**	**1.541.629.265**	**1.541.629.265**	**1.541.629.265**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ	100.476.657	100.476.657	100.476.657	0	0	0	0	0		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	106.931.291	106.931.291	106.931.291	0	0	0	0	0		
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	894.000	894.000	894.000	0	0	0	0	0		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	258.939.650	258.939.650	258.939.650	0	0	0	0	0		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	229.353.911	229.353.911	229.353.911	0	0	0	0	0		
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	843.692.756	843.692.756	843.692.756	0	0	0	0	0		
			6149	Phụ cấp khác	1.341.000	1.341.000	1.341.000	0	0	0	0	0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**1.409.706.088**	**1.409.706.088**	**1.409.706.088**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.050.382.390	1.050.382.390	1.050.382.390	0	0	0	0	0		
			6302	Bảo hiểm y tế	180.065.549	180.065.549	180.065.549	0	0	0	0	0		
			6303	Kinh phí công đoàn	120.238.384	120.238.384	120.238.384	0	0	0	0	0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	59.019.765	59.019.765	59.019.765	0	0	0	0	0		
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**105.750.000**	**105.750.000**	**105.750.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	105.750.000	105.750.000	105.750.000	0	0	0	0	0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**111.774.454**	**111.774.454**	**111.774.454**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện	13.650.204	13.650.204	13.650.204	0	0	0	0	0		
			6502	Tiền nước	36.080.000	36.080.000	36.080.000	0	0	0	0	0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			6503	Tiền nhiên liệu	61.834.250	61.834.250	61.834.250	0	0	0	0	0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	210.000	210.000	210.000	0	0	0	0	0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**76.402.500**	**76.402.500**	**76.402.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	69.243.500	69.243.500	69.243.500	0	0	0	0	0		
			6599	Vật tư văn phòng khác	7.159.000	7.159.000	7.159.000	0	0	0	0	0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**49.917.624**	**49.917.624**	**49.917.624**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13.647.322	13.647.322	13.647.322	0	0	0	0	0		
			6603	Cước phí bưu chính	4.382.823	4.382.823	4.382.823	0	0	0	0	0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	31.087.479	31.087.479	31.087.479	0	0	0	0	0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	800.000	800.000	800.000	0	0	0	0	0		
		6700		**Công tác phí**	**44.509.000**	**44.509.000**	**44.509.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.959.000	6.959.000	6.959.000	0	0	0	0	0		
			6702	Phụ cấp công tác phí	13.780.000	13.780.000	13.780.000	0	0	0	0	0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	23.100.000	23.100.000	23.100.000	0	0	0	0	0		
			6749	Chi khác	670.000	670.000	670.000	0	0	0	0	0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**164.461.932**	**164.461.932**	**164.461.932**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	63.800.000	63.800.000	63.800.000	0	0	0	0	0		
			6754	Thuê thiết bị các loại	26.400.000	26.400.000	26.400.000	0	0	0	0	0		
			6757	Thuê lao động trong nước	37.847.400	37.847.400	37.847.400	0	0	0	0	0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	36.414.532	36.414.532	36.414.532	0	0	0	0	0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**167.824.000**	**167.824.000**	**167.824.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	8.680.000	8.680.000	8.680.000	0	0	0	0	0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	106.139.000	106.139.000	106.139.000	0	0	0	0	0		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.640.000	6.640.000	6.640.000	0	0	0	0	0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	46.365.000	46.365.000	46.365.000	0	0	0	0	0		
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**11.676.000**	**11.676.000**	**11.676.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.676.000	11.676.000	11.676.000	0	0	0	0	0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**174.232.016**	**174.232.016**	**174.232.016**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.580.000	14.580.000	14.580.000	0	0	0	0	0		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	43.900.000	43.900.000	43.900.000	0	0	0	0	0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	115.752.016	115.752.016	115.752.016	0	0	0	0	0		
		7750		**Chi khác**	**209.443.000**	**209.443.000**	**209.443.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	35.418.000	35.418.000	35.418.000	0	0	0	0	0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	42.430.000	42.430.000	42.430.000	0	0	0	0	0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			7761	Chi tiếp khách	74.970.000	74.970.000	74.970.000	0	0	0	0	0		
			7799	Chi các khoản khác	56.625.000	56.625.000	56.625.000	0	0	0	0	0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**10.330.000**	**10.330.000**	**10.330.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	10.330.000	10.330.000	10.330.000	0	0	0	0	0		
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**1.193.603.585**	**1.193.603.585**	**1.193.603.585**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	722.901.556	722.901.556	722.901.556	0	0	0	0	0		
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	50.532.750	50.532.750	50.532.750	0	0	0	0	0		
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	95.330.439	95.330.439	95.330.439	0	0	0	0	0		
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	324.838.840	324.838.840	324.838.840	0	0	0	0	0		
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**45.482.250**	**45.482.250**	**45.482.250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế	45.482.250	45.482.250	45.482.250	0	0	0	0	0		
	083			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**44.931.642.690**	**43.300.595.171**	**43.300.595.171**	**0**	**0**	**1.631.047.519**	**1.023.521.403**	**1.023.521.403**	**1.023.521.403**	**0**
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**1.064.541.600**	**1.064.541.600**	**1.064.541.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6099	Tiền công khác	1.064.541.600	1.064.541.600	1.064.541.600	0	0	0	0	0		
		6200		**Tiền thưởng**	**537.100.000**	**537.100.000**	**537.100.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6249	Thưởng khác	537.100.000	537.100.000	537.100.000	0	0	0	0	0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**922.662.000**	**922.662.000**	**922.662.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	735.462.000	735.462.000	735.462.000	0	0	0	0	0		
			6302	Bảo hiểm y tế	126.079.200	126.079.200	126.079.200	0	0	0	0	0		
			6303	Kinh phí công đoàn	19.094.400	19.094.400	19.094.400	0	0	0	0	0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	42.026.400	42.026.400	42.026.400	0	0	0	0	0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**1.474.639.039**	**1.474.639.039**	**1.474.639.039**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện	501.208.369	501.208.369	501.208.369	0	0	0	0	0		
			6502	Tiền nước	657.705.000	657.705.000	657.705.000	0	0	0	0	0		
			6503	Tiền nhiên liệu	303.329.670	303.329.670	303.329.670	0	0	0	0	0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	12.054.000	12.054.000	12.054.000	0	0	0	0	0		
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	342.000	342.000	342.000	0	0	0	0	0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**83.151.006**	**83.151.006**	**83.151.006**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	405.000	405.000	405.000	0	0	0	0	0		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.420.006	14.420.006	14.420.006	0	0	0	0	0		
			6599	Vật tư văn phòng khác	68.326.000	68.326.000	68.326.000	0	0	0	0	0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**18.912.044**	**18.912.044**	**18.912.044**	**0**	**0**	**0**	**17.600.000**	**17.600.000**	**17.600.000**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	52.044	52.044	52.044	0	0	0	0	0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.260.000	1.260.000	1.260.000	0	0	0	0	0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	17.600.000	17.600.000	17.600.000	0	0	0	17.600.000	17.600.000	17.600.000	
		6700		**Công tác phí**	**161.761.000**	**161.761.000**	**161.761.000**	**0**	**0**	**0**	**3.846.000**	**3.846.000**	**3.846.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	41.163.000	41.163.000	41.163.000	0	0	0	1.396.000	1.396.000	1.396.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	55.580.000	55.580.000	55.580.000	0	0	0	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	54.650.000	54.650.000	54.650.000	0	0	0	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
			6749	Chi khác	10.368.000	10.368.000	10.368.000	0	0	0	0	0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**9.513.930.000**	**9.513.930.000**	**9.513.930.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	392.000.000	392.000.000	392.000.000	0	0	0	0	0		
			6757	Thuê lao động trong nước	9.109.160.000	9.109.160.000	9.109.160.000	0	0	0	0	0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	12.770.000	12.770.000	12.770.000	0	0	0	0	0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**109.395.000**	**109.395.000**	**109.395.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	22.420.000	22.420.000	22.420.000	0	0	0	0	0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.580.000	8.580.000	8.580.000	0	0	0	0	0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.679.000	4.679.000	4.679.000	0	0	0	0	0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	73.716.000	73.716.000	73.716.000	0	0	0	0	0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**30.604.127.001**	**28.973.079.482**	**28.973.079.482**	**0**	**0**	**1.631.047.519**	**1.001.873.403**	**1.001.873.403**	**1.001.873.403**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.685.709.000	2.029.504.000	2.029.504.000	0	0	656.205.000	0	0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	27.853.016.001	26.878.173.482	26.878.173.482	0	0	974.842.519	1.001.873.403	1.001.873.403	1.001.873.403	
			7049	Chi khác	65.402.000	65.402.000	65.402.000	0	0	0	0	0		
		7750		**Chi khác**	**2.238.000**	**2.238.000**	**2.238.000**	**0**	**0**	**0**	**202.000**	**202.000**	**202.000**	**0**
			7799	Chi các khoản khác	2.238.000	2.238.000	2.238.000	0	0	0	202.000	202.000	202.000	
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**439.186.000**	**439.186.000**	**439.186.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế	439.186.000	439.186.000	439.186.000	0	0	0	0	0		
160	**161**			**Tổng loại - khoản**	**33.444.017.325**	**33.164.538.825**	**32.186.679.660**	**977.859.165**	**20.800.000**	**258.678.500**	**2.825.760.765**	**2.825.760.765**	**1.847.901.600**	**977.859.165**
	161			**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**18.385.840.248**	**18.320.740.248**	**18.320.740.248**	**0**	**20.800.000**	**44.300.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**7.233.811.867**	**7.233.811.867**	**7.233.811.867**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	7.233.811.867	7.233.811.867	7.233.811.867	0	0	0	0	0		
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**2.134.386.250**	**2.134.386.250**	**2.134.386.250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.134.386.250	2.134.386.250	2.134.386.250	0	0	0	0	0		
		6100		**Phụ cấp lương**	**1.247.021.567**	**1.247.021.567**	**1.247.021.567**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ	242.192.378	242.192.378	242.192.378	0	0	0	0	0		
			6102	Phụ cấp khu vực	47.978.000	47.978.000	47.978.000	0	0	0	0	0		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	450.565.467	450.565.467	450.565.467	0	0	0	0	0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	54.832.000	54.832.000	54.832.000	0	0	0	0	0		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	272.319.077	272.319.077	272.319.077	0	0	0	0	0		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	57.341.500	57.341.500	57.341.500	0	0	0	0	0		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	96.272.425	96.272.425	96.272.425	0	0	0	0	0		
			6149	Phụ cấp khác	25.520.720	25.520.720	25.520.720	0	0	0	0	0		
		6200		**Tiền thưởng**	**25.843.255**	**25.843.255**	**25.843.255**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên	23.161.255	23.161.255	23.161.255	0	0	0	0	0		
			6202	Thưởng đột xuất	2.682.000	2.682.000	2.682.000	0	0	0	0	0		
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**43.387.500**	**43.387.500**	**43.387.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6299	Chi khác	43.387.500	43.387.500	43.387.500	0	0	0	0	0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**2.272.875.064**	**2.272.875.064**	**2.272.875.064**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.710.029.576	1.710.029.576	1.710.029.576	0	0	0	0	0		
			6302	Bảo hiểm y tế	280.270.164	280.270.164	280.270.164	0	0	0	0	0		
			6303	Kinh phí công đoàn	191.744.419	191.744.419	191.744.419	0	0	0	0	0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	90.830.905	90.830.905	90.830.905	0	0	0	0	0		
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**2.402.767.773**	**2.402.767.773**	**2.402.767.773**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.402.767.773	2.402.767.773	2.402.767.773	0	0	0	0	0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**322.138.500**	**322.138.500**	**322.138.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện	197.915.860	197.915.860	197.915.860	0	0	0	0	0		
			6502	Tiền nước	62.942.000	62.942.000	62.942.000	0	0	0	0	0		
			6503	Tiền nhiên liệu	49.664.640	49.664.640	49.664.640	0	0	0	0	0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	11.616.000	11.616.000	11.616.000	0	0	0	0	0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**283.659.150**	**283.659.150**	**283.659.150**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	94.316.750	94.316.750	94.316.750	0	0	0	0	0		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	56.763.000	56.763.000	56.763.000	0	0	0	0	0		
			6599	Vật tư văn phòng khác	132.579.400	132.579.400	132.579.400	0	0	0	0	0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**149.441.060**	**149.441.060**	**149.441.060**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	17.289.135	17.289.135	17.289.135	0	0	0	0	0		
			6603	Cước phí bưu chính	3.327.762	3.327.762	3.327.762	0	0	0	0	0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	120.257.763	120.257.763	120.257.763	0	0	0	0	0		
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	382.800	382.800	382.800	0	0	0	0	0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.183.600	1.183.600	1.183.600	0	0	0	0	0		
			6618	Khoán điện thoại	7.000.000	7.000.000	7.000.000	0	0	0	0	0		
		6700		**Công tác phí**	**365.702.000**	**365.702.000**	**365.702.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	148.747.000	148.747.000	148.747.000	0	0	0	0	0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			6702	Phụ cấp công tác phí	135.200.000	135.200.000	135.200.000	0	0	0	0	0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	35.945.000	35.945.000	35.945.000	0	0	0	0	0		
			6704	Khoán công tác phí	45.810.000	45.810.000	45.810.000	0	0	0	0	0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**144.121.500**	**120.121.500**	**120.121.500**	**0**	**0**	**24.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	43.400.000	43.400.000	43.400.000	0	0	0	0	0		
			6754	Thuê thiết bị các loại	16.800.000	16.800.000	16.800.000	0	0	0	0	0		
			6757	Thuê lao động trong nước	13.931.500	13.931.500	13.931.500	0	0	0	0	0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	69.990.000	45.990.000	45.990.000	0	0	24.000.000	0	0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**350.595.000**	**350.595.000**	**350.595.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	960.000	960.000	960.000	0	0	0	0	0		
			6903	Ô tô chuyên dùng	9.185.000	9.185.000	9.185.000	0	0	0	0	0		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	22.460.000	22.460.000	22.460.000	0	0	0	0	0		
			6907	Nhà cửa	500.000	500.000	500.000	0	0	0	0	0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	103.666.000	103.666.000	103.666.000	0	0	0	0	0		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.585.000	22.585.000	22.585.000	0	0	0	0	0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	104.635.000	104.635.000	104.635.000	0	0	0	0	0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	86.604.000	86.604.000	86.604.000	0	0	0	0	0		
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**57.864.000**	**57.864.000**	**57.864.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.954.000	29.954.000	29.954.000	0	0	0	0	0		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	27.910.000	27.910.000	27.910.000	0	0	0	0	0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**157.646.000**	**157.646.000**	**157.646.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	35.022.000	35.022.000	35.022.000	0	0	0	0	0		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	56.615.000	56.615.000	56.615.000	0	0	0	0	0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	62.809.000	62.809.000	62.809.000	0	0	0	0	0		
			7049	Chi khác	3.200.000	3.200.000	3.200.000	0	0	0	0	0		
		7750		**Chi khác**	**529.123.356**	**506.823.356**	**506.823.356**	**0**	**20.800.000**	**1.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	66.548.800	66.548.800	66.548.800	0	0	0	0	0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	66.670.760	66.670.760	66.670.760	0	0	0	0	0		
			7761	Chi tiếp khách	236.898.696	236.898.696	236.898.696	0	0	0	0	0		
			7799	Chi các khoản khác	159.005.100	136.705.100	136.705.100	0	20.800.000	1.500.000	0	0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**29.528.000**	**10.728.000**	**10.728.000**	**0**	**0**	**18.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	18.800.000	0	0	0	0	18.800.000	0	0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	10.728.000	10.728.000	10.728.000	0	0	0	0	0		
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**543.779.356**	**543.779.356**	**543.779.356**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	261.768.543	261.768.543	261.768.543	0	0	0	0	0		
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	123.873.686	123.873.686	123.873.686	0	0	0	0	0		
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	58.039.179	58.039.179	58.039.179	0	0	0	0	0		
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	100.097.948	100.097.948	100.097.948	0	0	0	0	0		
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**92.149.050**	**92.149.050**	**92.149.050**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế	92.149.050	92.149.050	92.149.050	0	0	0	0	0		
	161			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**15.058.177.077**	**14.843.798.577**	**13.865.939.412**	**977.859.165**	**0**	**214.378.500**	**2.825.760.765**	**2.825.760.765**	**1.847.901.600**	**977.859.165**
		6100		**Phụ cấp lương**	**75.471.580**	**75.471.580**	**75.471.580**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	51.691.580	51.691.580	51.691.580	0	0	0	0	0		
			6114	Phụ cấp trực	23.780.000	23.780.000	23.780.000	0	0	0	0	0		
		6200		**Tiền thưởng**	**146.020.000**	**146.020.000**	**146.020.000**	**0**	**0**	**0**	**146.020.000**	**146.020.000**	**146.020.000**	**0**
			6202	Thưởng đột xuất	146.020.000	146.020.000	146.020.000	0	0	0	146.020.000	146.020.000	146.020.000	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**879.524.761**	**879.524.761**	**879.524.761**	**0**	**0**	**0**	**38.218.700**	**38.218.700**	**38.218.700**	**0**
			6501	Tiền điện	487.977.623	487.977.623	487.977.623	0	0	0	0	0		
			6502	Tiền nước	42.912.000	42.912.000	42.912.000	0	0	0	0	0		
			6503	Tiền nhiên liệu	180.005.138	180.005.138	180.005.138	0	0	0	38.218.700	38.218.700	38.218.700	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	168.630.000	168.630.000	168.630.000	0	0	0	0	0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**251.288.000**	**251.288.000**	**251.288.000**	**0**	**0**	**0**	**8.563.000**	**8.563.000**	**8.563.000**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	9.368.000	9.368.000	9.368.000	0	0	0	1.268.000	1.268.000	1.268.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	213.526.000	213.526.000	213.526.000	0	0	0	0	0		
			6599	Vật tư văn phòng khác	28.394.000	28.394.000	28.394.000	0	0	0	7.295.000	7.295.000	7.295.000	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**852.961.743**	**852.961.743**	**712.961.743**	**140.000.000**	**0**	**0**	**140.000.000**	**140.000.000**	**0**	**140.000.000**
			6603	Cước phí bưu chính	1.097.443	1.097.443	1.097.443	0	0	0	0	0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.564.000	3.564.000	3.564.000	0	0	0	0	0		
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	34.776.000	34.776.000	34.776.000	0	0	0	0	0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	810.324.300	810.324.300	670.324.300	140.000.000	0	0	140.000.000	140.000.000		140.000.000
			6618	Khoán điện thoại	3.200.000	3.200.000	3.200.000	0	0	0	0	0		
		6650		**Hội nghị**	**40.816.000**	**40.816.000**	**40.816.000**	**0**	**0**	**0**	**40.816.000**	**40.816.000**	**40.816.000**	**0**
			6651	In, mua tài liệu	5.265.000	5.265.000	5.265.000	0	0	0	5.265.000	5.265.000	5.265.000	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.200.000	3.200.000	3.200.000	0	0	0	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
			6699	Chi phí khác	30.351.000	30.351.000	30.351.000	0	0	0	30.351.000	30.351.000	30.351.000	
		6700		**Công tác phí**	**192.043.000**	**192.043.000**	**192.043.000**	**0**	**0**	**0**	**79.735.000**	**79.735.000**	**79.735.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	52.073.000	52.073.000	52.073.000	0	0	0	29.855.000	29.855.000	29.855.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	63.920.000	63.920.000	63.920.000	0	0	0	37.800.000	37.800.000	37.800.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	76.050.000	76.050.000	76.050.000	0	0	0	12.080.000	12.080.000	12.080.000	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**972.964.331**	**970.764.331**	**970.764.331**	**0**	**0**	**2.200.000**	**26.200.000**	**26.200.000**	**26.200.000**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	103.670.000	103.670.000	103.670.000	0	0	0	26.200.000	26.200.000	26.200.000	
			6752	Thuê nhà; thuê đất	135.290.000	135.290.000	135.290.000	0	0	0	0	0		
			6757	Thuê lao động trong nước	119.780.000	119.780.000	119.780.000	0	0	0	0	0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	614.224.331	612.024.331	612.024.331	0	0	2.200.000	0	0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**2.710.905.922**	**2.680.000.922**	**1.842.141.757**	**837.859.165**	**0**	**30.905.000**	**1.614.865.065**	**1.614.865.065**	**777.005.900**	**837.859.165**
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	20.485.000	20.485.000	20.485.000	0	0	0	20.485.000	20.485.000	20.485.000	
			6903	Ô tô chuyên dùng	76.389.432	76.389.432	76.389.432	0	0	0	0	0		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	65.373.000	65.373.000	65.373.000	0	0	0	0	0		
			6907	Nhà cửa	43.394.000	43.394.000	43.394.000	0	0	0	0	0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	37.150.000	37.150.000	37.150.000	0	0	0	0	0		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	18.000.000	18.000.000	18.000.000	0	0	0	0	0		
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	1.501.613.165	1.501.613.165	663.754.000	837.859.165	0	0	1.501.613.165	1.501.613.165	663.754.000	837.859.165
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	243.218.292	212.313.292	212.313.292	0	0	30.905.000	0	0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	705.283.033	705.283.033	705.283.033	0	0	0	92.766.900	92.766.900	92.766.900	
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**528.777.000**	**528.777.000**	**528.777.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	242.832.000	242.832.000	242.832.000	0	0	0	0	0		
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	46.344.000	46.344.000	46.344.000	0	0	0	0	0		
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.921.000	44.921.000	44.921.000	0	0	0	0	0		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	194.680.000	194.680.000	194.680.000	0	0	0	0	0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**8.109.499.540**	**7.928.226.040**	**7.928.226.040**	**0**	**0**	**181.273.500**	**722.789.000**	**722.789.000**	**722.789.000**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.801.289.040	1.623.315.540	1.623.315.540	0	0	177.973.500	0	0		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13.989.000	13.989.000	13.989.000	0	0	0	0	0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.700.899.000	2.700.899.000	2.700.899.000	0	0	0	722.789.000	722.789.000	722.789.000	
			7049	Chi khác	3.593.322.500	3.590.022.500	3.590.022.500	0	0	3.300.000	0	0		
		7750		**Chi khác**	**120.668.200**	**120.668.200**	**120.668.200**	**0**	**0**	**0**	**8.554.000**	**8.554.000**	**8.554.000**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	18.355.900	18.355.900	18.355.900	0	0	0	0	0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.312.300	7.312.300	7.312.300	0	0	0	0	0		
			7761	Chi tiếp khách	25.750.000	25.750.000	25.750.000	0	0	0	0	0		
			7799	Chi các khoản khác	69.250.000	69.250.000	69.250.000	0	0	0	8.554.000	8.554.000	8.554.000	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở				
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa	
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21	
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**177.237.000**	**177.237.000**	**177.237.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế	177.237.000	177.237.000	177.237.000	0	0	0	0	0			
220	**221**			**Tổng loại - khoản**	**14.148.662.696**	**14.148.662.696**	**14.148.662.696**	**0**	**0**	**0**	**1.492.980.080**	**1.492.980.080**	**1.492.980.080**	**0**	
	221			**I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**14.148.662.696**	**14.148.662.696**	**14.148.662.696**	**0**	**0**	**0**	**1.492.980.080**	**1.492.980.080**	**1.492.980.080**	**0**	
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**126.360.000**	**126.360.000**	**126.360.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
			6099	Tiền công khác	126.360.000	126.360.000	126.360.000	0	0	0	0	0			
		6200		**Tiền thưởng**	**1.341.000**	**1.341.000**	**1.341.000**	**0**	**0**	**0**	**1.341.000**	**1.341.000**	**1.341.000**	**0**	
			6202	Thưởng đột xuất	1.341.000	1.341.000	1.341.000	0	0	0	1.341.000	1.341.000	1.341.000		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**29.320.200**	**29.320.200**	**29.320.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
			6301	Bảo hiểm xã hội	22.113.000	22.113.000	22.113.000	0	0	0	0	0			
			6302	Bảo hiểm y tế	3.790.800	3.790.800	3.790.800	0	0	0	0	0			
			6303	Kinh phí công đoàn	2.152.800	2.152.800	2.152.800	0	0	0	0	0			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.263.600	1.263.600	1.263.600	0	0	0	0	0			
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**286.720.236**	**286.720.236**	**286.720.236**	**0**	**0**	**0**	**11.253.080**	**11.253.080**	**11.253.080**	**0**	
			6501	Tiền điện	122.503.906	122.503.906	122.503.906	0	0	0	0	0			
			6502	Tiền nước	50.417.300	50.417.300	50.417.300	0	0	0	0	0			
			6503	Tiền nhiên liệu	104.727.030	104.727.030	104.727.030	0	0	0	11.253.080	11.253.080	11.253.080		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.072.000	9.072.000	9.072.000	0	0	0	0	0			
		6550		**Vật tư văn phòng**	**29.089.000**	**29.089.000**	**29.089.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
			6551	Văn phòng phẩm	8.995.000	8.995.000	8.995.000	0	0	0	0	0			
			6599	Vật tư văn phòng khác	20.094.000	20.094.000	20.094.000	0	0	0	0	0			
		6700		**Công tác phí**	**151.589.000**	**151.589.000**	**151.589.000**	**0**	**0**	**0**	**16.016.000**	**16.016.000**	**16.016.000**	**0**	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14.064.000	14.064.000	14.064.000	0	0	0	2.766.000	2.766.000	2.766.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	79.665.000	79.665.000	79.665.000	0	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	49.410.000	49.410.000	49.410.000	0	0	0	4.250.000	4.250.000	4.250.000		
			6749	Chi khác	8.450.000	8.450.000	8.450.000	0	0	0	0	0			
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**1.978.590.000**	**1.978.590.000**	**1.978.590.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	256.230.000	256.230.000	256.230.000	0	0	0	0	0			
			6757	Thuê lao động trong nước	1.690.080.000	1.690.080.000	1.690.080.000	0	0	0	0	0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	32.280.000	32.280.000	32.280.000	0	0	0	0	0			
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**142.710.000**	**142.710.000**	**142.710.000**	**0**	**0**	**0**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**0**	
			6901	Ô tô dùng chung	47.859.000	47.859.000	47.859.000	0	0	0	0	0			
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	50.000	50.000	50.000	0	0	0	50.000	50.000	50.000		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.370.000	12.370.000	12.370.000	0	0	0	0	0			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	82.431.000	82.431.000	82.431.000	0	0	0	0	0			
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**39.385.000**	**39.385.000**	**39.385.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	39.385.000	39.385.000	39.385.000	0	0	0	0	0			
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**11.301.521.260**	**11.301.521.260**	**11.301.521.260**	**0**	**0**	**0**	**1.462.500.000**	**1.462.500.000**	**1.462.500.000**	**0**	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.024.793.200	3.024.793.200	3.024.793.200	0	0	0	1.462.500.000	1.462.500.000	1.462.500.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.274.478.060	8.274.478.060	8.274.478.060	0	0	0	0	0		
			7049	Chi khác	2.250.000	2.250.000	2.250.000	0	0	0	0	0		
		7750		**Chi khác**	**62.037.000**	**62.037.000**	**62.037.000**	**0**	**0**	**0**	**1.820.000**	**1.820.000**	**1.820.000**	**0**
			7799	Chi các khoản khác	62.037.000	62.037.000	62.037.000	0	0	0	1.820.000	1.820.000	1.820.000	
280	**322**			**Tổng loại - khoản**	**497.848.357**	**497.848.357**	**497.848.357**	**0**	**0**	**0**	**497.848.357**	**497.848.357**	**497.848.357**	**0**
	322			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**497.848.357**	**497.848.357**	**497.848.357**	**0**	**0**	**0**	**497.848.357**	**497.848.357**	**497.848.357**	**0**
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**28.284.220**	**28.284.220**	**28.284.220**	**0**	**0**	**0**	**28.284.220**	**28.284.220**	**28.284.220**	**0**
			6503	Tiền nhiên liệu	28.284.220	28.284.220	28.284.220	0	0	0	28.284.220	28.284.220	28.284.220	
		6650		**Hội nghị**	**38.055.000**	**38.055.000**	**38.055.000**	**0**	**0**	**0**	**38.055.000**	**38.055.000**	**38.055.000**	**0**
			6651	In, mua tài liệu	1.400.000	1.400.000	1.400.000	0	0	0	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	0	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
			6699	Chi phí khác	30.855.000	30.855.000	30.855.000	0	0	0	30.855.000	30.855.000	30.855.000	
		6700		**Công tác phí**	**48.915.000**	**48.915.000**	**48.915.000**	**0**	**0**	**0**	**48.915.000**	**48.915.000**	**48.915.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.565.000	20.565.000	20.565.000	0	0	0	20.565.000	20.565.000	20.565.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	24.400.000	24.400.000	24.400.000	0	0	0	24.400.000	24.400.000	24.400.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.950.000	3.950.000	3.950.000	0	0	0	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**12.600.000**	**12.600.000**	**12.600.000**	**0**	**0**	**0**	**12.600.000**	**12.600.000**	**12.600.000**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.600.000	3.600.000	3.600.000	0	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	9.000.000	9.000.000	9.000.000	0	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**0**	**0**	**0**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**0**
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	150.000	150.000	150.000	0	0	0	150.000	150.000	150.000	
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**366.926.137**	**366.926.137**	**366.926.137**	**0**	**0**	**0**	**366.926.137**	**366.926.137**	**366.926.137**	**0**
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	366.926.137	366.926.137	366.926.137	0	0	0	366.926.137	366.926.137	366.926.137	
		7750		**Chi khác**	**2.918.000**	**2.918.000**	**2.918.000**	**0**	**0**	**0**	**2.918.000**	**2.918.000**	**2.918.000**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	500.000	500.000	500.000	0	0	0	500.000	500.000	500.000	
			7799	Chi các khoản khác	2.418.000	2.418.000	2.418.000	0	0	0	2.418.000	2.418.000	2.418.000	
340	**341**			**Tổng loại - khoản**	**7.571.945.460**	**7.468.331.476**	**7.468.331.476**	**0**	**93.596.984**	**10.017.000**	**7.571.945.460**	**7.468.331.476**	**7.468.331.476**	**0**
	341			**I. Kinh phí tự chủ**	**7.126.920.984**	**7.023.307.000**	**7.023.307.000**	**0**	**93.596.984**	**10.017.000**	**7.126.920.984**	**7.023.307.000**	**7.023.307.000**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**3.070.354.071**	**3.070.354.071**	**3.070.354.071**	**0**	**0**	**0**	**3.070.354.071**	**3.070.354.071**	**3.070.354.071**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.070.354.071	3.070.354.071	3.070.354.071	0	0	0	3.070.354.071	3.070.354.071	3.070.354.071	
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**234.859.453**	**199.403.501**	**199.403.501**	**0**	**25.438.952**	**10.017.000**	**234.859.453**	**199.403.501**	**199.403.501**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	234.859.453	199.403.501	199.403.501	0	25.438.952	10.017.000	234.859.453	199.403.501	199.403.501	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
		6100		**Phụ cấp lương**	**1.231.425.494**	**1.231.425.494**	**1.231.425.494**	**0**	**0**	**0**	**1.231.425.494**	**1.231.425.494**	**1.231.425.494**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ	150.192.001	150.192.001	150.192.001	0	0	0	150.192.001	150.192.001	150.192.001	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	134.359.820	134.359.820	134.359.820	0	0	0	134.359.820	134.359.820	134.359.820	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	59.484.525	59.484.525	59.484.525	0	0	0	59.484.525	59.484.525	59.484.525	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	27.961.090	27.961.090	27.961.090	0	0	0	27.961.090	27.961.090	27.961.090	
			6124	Phụ cấp công vụ	851.203.258	851.203.258	851.203.258	0	0	0	851.203.258	851.203.258	851.203.258	
			6149	Phụ cấp khác	8.224.800	8.224.800	8.224.800	0	0	0	8.224.800	8.224.800	8.224.800	
		6200		**Tiền thưởng**	**47.505.000**	**47.505.000**	**47.505.000**	**0**	**0**	**0**	**47.505.000**	**47.505.000**	**47.505.000**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên	39.012.000	39.012.000	39.012.000	0	0	0	39.012.000	39.012.000	39.012.000	
			6202	Thưởng đột xuất	8.493.000	8.493.000	8.493.000	0	0	0	8.493.000	8.493.000	8.493.000	
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**102.543.000**	**102.543.000**	**102.543.000**	**0**	**0**	**0**	**102.543.000**	**102.543.000**	**102.543.000**	**0**
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.975.000	1.975.000	1.975.000	0	0	0	1.975.000	1.975.000	1.975.000	
			6299	Chi khác	100.568.000	100.568.000	100.568.000	0	0	0	100.568.000	100.568.000	100.568.000	
		6300		**Các khoản đóng góp**	**806.484.958**	**778.481.926**	**778.481.926**	**0**	**28.003.032**	**0**	**806.484.958**	**778.481.926**	**778.481.926**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	603.983.668	603.983.668	603.983.668	0	0	0	603.983.668	603.983.668	603.983.668	
			6302	Bảo hiểm y tế	103.540.038	103.540.038	103.540.038	0	0	0	103.540.038	103.540.038	103.540.038	
			6303	Kinh phí công đoàn	70.896.178	69.026.690	69.026.690	0	1.869.488	0	70.896.178	69.026.690	69.026.690	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.065.074	1.931.530	1.931.530	0	26.133.544	0	28.065.074	1.931.530	1.931.530	
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**419.975.000**	**419.975.000**	**419.975.000**	**0**	**0**	**0**	**419.975.000**	**419.975.000**	**419.975.000**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	411.375.000	411.375.000	411.375.000	0	0	0	411.375.000	411.375.000	411.375.000	
			6449	Chi khác	8.600.000	8.600.000	8.600.000	0	0	0	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**273.037.744**	**273.037.744**	**273.037.744**	**0**	**0**	**0**	**273.037.744**	**273.037.744**	**273.037.744**	**0**
			6501	Tiền điện	129.339.804	129.339.804	129.339.804	0	0	0	129.339.804	129.339.804	129.339.804	
			6502	Tiền nước	24.480.000	24.480.000	24.480.000	0	0	0	24.480.000	24.480.000	24.480.000	
			6503	Tiền nhiên liệu	116.697.940	116.697.940	116.697.940	0	0	0	116.697.940	116.697.940	116.697.940	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.520.000	2.520.000	2.520.000	0	0	0	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**124.140.300**	**121.540.300**	**121.540.300**	**0**	**2.600.000**	**0**	**124.140.300**	**121.540.300**	**121.540.300**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	44.813.300	43.563.300	43.563.300	0	1.250.000	0	44.813.300	43.563.300	43.563.300	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.650.000	13.300.000	13.300.000	0	1.350.000	0	14.650.000	13.300.000	13.300.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	64.677.000	64.677.000	64.677.000	0	0	0	64.677.000	64.677.000	64.677.000	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**61.584.119**	**59.384.119**	**59.384.119**	**0**	**2.200.000**	**0**	**61.584.119**	**59.384.119**	**59.384.119**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10.818.620	10.818.620	10.818.620	0	0	0	10.818.620	10.818.620	10.818.620	
			6603	Cước phí bưu chính	28.072.699	28.072.699	28.072.699	0	0	0	28.072.699	28.072.699	28.072.699	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	15.772.800	14.892.800	14.892.800	0	880.000	0	15.772.800	14.892.800	14.892.800	
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.320.000	0	0	0	1.320.000	0	1.320.000	0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.400.000	1.400.000	1.400.000	0	0	0	1.400.000	1.400.000	1.400.000	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
			6618	Khoán điện thoại	4.200.000	4.200.000	4.200.000	0	0	0	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
		6650		**Hội nghị**	**331.000**	**331.000**	**331.000**	**0**	**0**	**0**	**331.000**	**331.000**	**331.000**	**0**
			6699	Chi phí khác	331.000	331.000	331.000	0	0	0	331.000	331.000	331.000	
		6700		**Công tác phí**	**89.058.000**	**87.252.000**	**87.252.000**	**0**	**1.806.000**	**0**	**89.058.000**	**87.252.000**	**87.252.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	25.988.000	24.882.000	24.882.000	0	1.106.000	0	25.988.000	24.882.000	24.882.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	37.200.000	36.500.000	36.500.000	0	700.000	0	37.200.000	36.500.000	36.500.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.870.000	19.870.000	19.870.000	0	0	0	19.870.000	19.870.000	19.870.000	
			6704	Khoán công tác phí	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**42.050.000**	**42.050.000**	**42.050.000**	**0**	**0**	**0**	**42.050.000**	**42.050.000**	**42.050.000**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.300.000	8.300.000	8.300.000	0	0	0	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
			6754	Thuê thiết bị các loại	14.400.000	14.400.000	14.400.000	0	0	0	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	13.350.000	13.350.000	13.350.000	0	0	0	13.350.000	13.350.000	13.350.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**26.686.000**	**23.836.000**	**23.836.000**	**0**	**2.850.000**	**0**	**26.686.000**	**23.836.000**	**23.836.000**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	100.000	100.000	100.000	0	0	0	100.000	100.000	100.000	
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	13.260.000	13.260.000	13.260.000	0	0	0	13.260.000	13.260.000	13.260.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.400.000	7.550.000	7.550.000	0	2.850.000	0	10.400.000	7.550.000	7.550.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.526.000	2.526.000	2.526.000	0	0	0	2.526.000	2.526.000	2.526.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	400.000	400.000	400.000	0	0	0	400.000	400.000	400.000	
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**25.615.000**	**25.615.000**	**25.615.000**	**0**	**0**	**0**	**25.615.000**	**25.615.000**	**25.615.000**	**0**
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	25.615.000	25.615.000	25.615.000	0	0	0	25.615.000	25.615.000	25.615.000	
		7750		**Chi khác**	**240.257.423**	**209.558.423**	**209.558.423**	**0**	**30.699.000**	**0**	**240.257.423**	**209.558.423**	**209.558.423**	**0**
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7.500.000	7.500.000	7.500.000	0	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	38.860.000	38.860.000	38.860.000	0	0	0	38.860.000	38.860.000	38.860.000	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.159.100	15.159.100	15.159.100	0	0	0	15.159.100	15.159.100	15.159.100	
			7761	Chi tiếp khách	54.433.000	54.433.000	54.433.000	0	0	0	54.433.000	54.433.000	54.433.000	
			7799	Chi các khoản khác	124.305.323	93.606.323	93.606.323	0	30.699.000	0	124.305.323	93.606.323	93.606.323	
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**39.783.000**	**39.783.000**	**39.783.000**	**0**	**0**	**0**	**39.783.000**	**39.783.000**	**39.783.000**	**0**
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	39.783.000	39.783.000	39.783.000	0	0	0	39.783.000	39.783.000	39.783.000	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						1/ VP Sở			
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)		
						Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				Tổng số	Ngân sách địa phương	CTMT Phát triển văn hóa
A	B	C	D	E	2	5	6	7	10	13	16	19	20	21
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**119.136.422**	**119.136.422**	**119.136.422**	**0**	**0**	**0**	**119.136.422**	**119.136.422**	**119.136.422**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	119.136.422	119.136.422	119.136.422	0	0	0	119.136.422	119.136.422	119.136.422	
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**172.095.000**	**172.095.000**	**172.095.000**	**0**	**0**	**0**	**172.095.000**	**172.095.000**	**172.095.000**	**0**
			8049	Chi hỗ trợ khác	172.095.000	172.095.000	172.095.000	0	0	0	172.095.000	172.095.000	172.095.000	
	341			**II. Kinh phí không tự chủ**	**445.024.476**	**445.024.476**	**445.024.476**	**0**	**0**	**0**	**445.024.476**	**445.024.476**	**445.024.476**	**0**
		6100		**Phụ cấp lương**	**21.991.976**	**21.991.976**	**21.991.976**	**0**	**0**	**0**	**21.991.976**	**21.991.976**	**21.991.976**	**0**
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.991.976	21.991.976	21.991.976	0	0	0	21.991.976	21.991.976	21.991.976	
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**15.800.000**	**15.800.000**	**15.800.000**	**0**	**0**	**0**	**15.800.000**	**15.800.000**	**15.800.000**	**0**
			6449	Chi khác	15.800.000	15.800.000	15.800.000	0	0	0	15.800.000	15.800.000	15.800.000	
		6700		**Công tác phí**	**42.305.000**	**42.305.000**	**42.305.000**	**0**	**0**	**0**	**42.305.000**	**42.305.000**	**42.305.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	25.405.000	25.405.000	25.405.000	0	0	0	25.405.000	25.405.000	25.405.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	16.900.000	16.900.000	16.900.000	0	0	0	16.900.000	16.900.000	16.900.000	
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**199.710.000**	**199.710.000**	**199.710.000**	**0**	**0**	**0**	**199.710.000**	**199.710.000**	**199.710.000**	**0**
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	149.720.000	149.720.000	149.720.000	0	0	0	149.720.000	149.720.000	149.720.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	49.990.000	49.990.000	49.990.000	0	0	0	49.990.000	49.990.000	49.990.000	
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**34.338.000**	**34.338.000**	**34.338.000**	**0**	**0**	**0**	**34.338.000**	**34.338.000**	**34.338.000**	**0**
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	19.538.000	19.538.000	19.538.000	0	0	0	19.538.000	19.538.000	19.538.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	14.800.000	14.800.000	14.800.000	0	0	0	14.800.000	14.800.000	14.800.000	
		7750		**Chi khác**	**2.760.000**	**2.760.000**	**2.760.000**	**0**	**0**	**0**	**2.760.000**	**2.760.000**	**2.760.000**	**0**
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	2.550.000	2.550.000	2.550.000	0	0	0	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
			7799	Chi các khoản khác	210.000	210.000	210.000	0	0	0	210.000	210.000	210.000	
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**128.119.500**	**128.119.500**	**128.119.500**	**0**	**0**	**0**	**128.119.500**	**128.119.500**	**128.119.500**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	122.777.000	122.777.000	122.777.000	0	0	0	122.777.000	122.777.000	122.777.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	5.342.500	5.342.500	5.342.500	0	0	0	5.342.500	5.342.500	5.342.500	

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
				TỔNG SỐ	**93.596.984**	**10.017.000**	**12.758.931.539**	**3.809.792.423**	**3.808.292.423**	**1.500.000**	**2.362.531.850**	**5.259.378.500**	**5.045.000.000**	**214.378.500**
070				**Tổng loại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	083			**Tổng khoản**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	083			**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc				0				0		
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				0				0		
		6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ				0				0		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ				0				0		
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm				0				0		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc				0				0		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề				0				0		
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành				0				0		
			6149	Phụ cấp khác				0				0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội				0				0		
			6302	Bảo hiểm y tế				0				0		
			6303	Kinh phí công đoàn				0				0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp				0				0		
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				0				0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện				0				0		
			6502	Tiền nước				0				0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			6503	Tiền nhiên liệu				0				0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường				0				0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm				0				0		
			6599	Vật tư văn phòng khác				0				0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax				0				0		
			6603	Cước phí bưu chính				0				0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng				0				0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện				0				0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				0				0		
			6702	Phụ cấp công tác phí				0				0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ				0				0		
			6749	Chi khác				0				0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển				0				0		
			6754	Thuê thiết bị các loại				0				0		
			6757	Thuê lao động trong nước				0				0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác				0				0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung				0				0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin				0				0		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng				0				0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				0				0		
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng				0				0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				0				0		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động				0				0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				0				0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí				0				0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				0				0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			7761	Chi tiếp khách				0				0		
			7799	Chi các khoản khác				0				0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng				0				0		
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				0				0		
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi				0				0		
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng				0				0		
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				0				0		
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế				0				0		
	083			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6099	Tiền công khác				0				0		
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6249	Thưởng khác				0				0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội				0				0		
			6302	Bảo hiểm y tế				0				0		
			6303	Kinh phí công đoàn				0				0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp				0				0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện				0				0		
			6502	Tiền nước				0				0		
			6503	Tiền nhiên liệu				0				0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường				0				0		
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ				0				0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm				0				0		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				0				0		
			6599	Vật tư văn phòng khác				0				0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax				0				0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh			3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng				0				0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện				0				0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				0				0		
			6702	Phụ cấp công tác phí				0				0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ				0				0		
			6749	Chi khác				0				0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển				0				0		
			6757	Thuê lao động trong nước				0				0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác				0				0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung				0				0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin				0				0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước				0				0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				0				0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				0				0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				0				0		
			7049	Chi khác				0				0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7799	Chi các khoản khác				0				0		
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế				0				0		
160	**161**			**Tổng loại - khoản**	**0**	**0**	**12.758.931.539**	**3.809.792.423**	**3.808.292.423**	**1.500.000**	**2.362.531.850**	**5.259.378.500**	**5.045.000.000**	**214.378.500**
	161			**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**0**	**0**	**6.485.076.000**	**2.177.500.000**	**2.176.000.000**	**1.500.000**	**1.672.879.000**	**3.350.000.000**	**3.350.000.000**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**0**	**0**	**2.710.183.471**	**997.630.402**	**997.630.402**	**0**	**868.082.951**	**900.724.322**	**900.724.322**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc			2.710.183.471	997.630.402	997.630.402		868.082.951	900.724.322	900.724.322	
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0**	**0**	**415.446.638**	**188.285.316**	**188.285.316**	**0**	**158.190.400**	**826.769.096**	**826.769.096**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			415.446.638	188.285.316	188.285.316		158.190.400	826.769.096	826.769.096	
		6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**551.411.286**	**113.286.747**	**113.286.747**	**0**	**120.508.086**	**257.141.357**	**257.141.357**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ			57.961.000	43.230.998	43.230.998		32.184.000	53.043.038	53.043.038	
			6102	Phụ cấp khu vực				0				0		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			143.529.327	22.152.249	22.152.249		60.050.996	146.678.538	146.678.538	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
							Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm				46.190.000	46.190.000		5.066.000	0		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			272.319.077	0				0		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			5.364.000	1.713.500	1.713.500		19.868.000	18.327.000	18.327.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			55.251.882	0			3.339.090	30.558.061	30.558.061	
			6149	Phụ cấp khác			16.986.000	0				8.534.720	8.534.720	
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**14.304.000**	**14.304.000**	**0**	**8.344.000**	**0**	**0**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên				12.069.000	12.069.000		7.897.000	0		
			6202	Thưởng đột xuất				2.235.000	2.235.000		447.000	0		
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**0**	**0**	**0**	**43.387.500**	**43.387.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6299	Chi khác				43.387.500	43.387.500			0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**0**	**760.618.950**	**288.875.475**	**288.875.475**	**0**	**246.864.956**	**423.384.473**	**423.384.473**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội			577.732.889	215.657.870	215.657.870		185.824.380	318.103.820	318.103.820	
			6302	Bảo hiểm y tế			88.854.296	36.988.082	36.988.082		31.853.891	51.532.083	51.532.083	
			6303	Kinh phí công đoàn			64.757.274	24.658.040	24.658.040		19.635.578	36.164.824	36.164.824	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp			29.274.491	11.571.483	11.571.483		9.551.107	17.583.746	17.583.746	
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**0**	**1.032.000.000**	**250.624.938**	**250.624.938**	**0**	**0**	**367.517.835**	**367.517.835**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			1.032.000.000	250.624.938	250.624.938			367.517.835	367.517.835	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**137.747.612**	**37.478.734**	**37.478.734**	**0**	**40.661.064**	**22.555.183**	**22.555.183**	**0**
			6501	Tiền điện			73.798.172	20.202.284	20.202.284		21.468.064	19.578.823	19.578.823	
			6502	Tiền nước			44.505.000	3.708.000	3.708.000		14.297.000	432.000	432.000	
			6503	Tiền nhiên liệu			15.034.440	11.258.450	11.258.450			2.544.360	2.544.360	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường			4.410.000	2.310.000	2.310.000		4.896.000	0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**117.286.900**	**26.901.500**	**26.901.500**	**0**	**36.939.750**	**43.797.000**	**43.797.000**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm			33.898.500	8.499.500	8.499.500		14.413.750	9.761.000	9.761.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			39.303.000	1.200.000	1.200.000		2.310.000	13.950.000	13.950.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác			44.085.400	17.202.000	17.202.000		20.216.000	20.086.000	20.086.000	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**0**	**56.098.697**	**16.087.592**	**16.087.592**	**0**	**20.375.055**	**20.246.557**	**20.246.557**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			7.581.005	1.591.622	1.591.622		1.023.437	3.548.532	3.548.532	
			6603	Cước phí bưu chính			1.089.593	1.869.171	1.869.171		178.218	0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng			46.778.099	9.843.999	9.843.999		16.973.400	16.698.025	16.698.025	
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo				382.800	382.800			0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			650.000	0				0		
			6618	Khoán điện thoại				2.400.000	2.400.000		2.200.000	0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**85.925.000**	**35.676.000**	**35.676.000**	**0**	**78.864.000**	**9.004.000**	**9.004.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			12.425.000	16.426.000	16.426.000		22.404.000	9.004.000	9.004.000	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			6702	Phụ cấp công tác phí			46.500.000	8.300.000	8.300.000		20.500.000	0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ			6.150.000	7.350.000	7.350.000		14.600.000	0		
			6704	Khoán công tác phí			20.850.000	3.600.000	3.600.000		21.360.000	0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**37.150.000**	**21.700.000**	**21.700.000**	**0**	**27.300.000**	**8.540.000**	**8.540.000**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển			17.800.000	14.500.000	14.500.000		7.300.000	0		
			6754	Thuê thiết bị các loại			9.600.000	7.200.000	7.200.000			0		
			6757	Thuê lao động trong nước				0				0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác			9.750.000	0			20.000.000	8.540.000	8.540.000	
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**133.291.000**	**6.910.000**	**6.910.000**	**0**	**3.505.000**	**190.911.000**	**190.911.000**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung				960.000	960.000			0		
			6903	Ô tô chuyên dùng			8.935.000	0				0		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			22.460.000	0				0		
			6907	Nhà cửa				500.000	500.000			0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			74.776.000	0				19.250.000	19.250.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			3.380.000	0				19.205.000	19.205.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước			9.746.000	2.750.000	2.750.000		3.505.000	85.216.000	85.216.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			13.994.000	2.700.000	2.700.000			67.240.000	67.240.000	
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**27.910.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**29.954.000**	**29.954.000**	**0**
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin				0				29.954.000	29.954.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác			27.910.000	0				0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**36.083.000**	**64.483.000**	**64.483.000**	**0**	**14.550.000**	**25.899.000**	**25.899.000**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			32.883.000	0			650.000	0		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động				12.702.000	12.702.000		10.000.000	20.189.000	20.189.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				51.781.000	51.781.000		3.900.000	5.710.000	5.710.000	
			7049	Chi khác			3.200.000	0				0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**221.049.760**	**71.868.796**	**70.368.796**	**1.500.000**	**36.313.000**	**12.270.000**	**12.270.000**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí			34.967.000	6.800.000	6.800.000		5.200.000	0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			66.670.760	0				0		
			7761	Chi tiếp khách			42.153.000	39.227.696	39.227.696		25.263.000	12.270.000	12.270.000	
			7799	Chi các khoản khác			77.259.000	25.841.100	24.341.100	1.500.000	5.850.000	0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng				0				0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy				0				0		
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**0**	**0**	**162.873.686**	**0**	**0**	**0**	**12.380.738**	**119.137.127**	**119.137.127**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				0			12.380.738	0		
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi			123.873.686	0				0		
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng			24.000.000	0				34.039.179	34.039.179	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			15.000.000	0				85.097.948	85.097.948	
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**92.149.050**	**92.149.050**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế				0				92.149.050	92.149.050	
	161			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**0**	**0**	**6.273.855.539**	**1.632.292.423**	**1.632.292.423**	**0**	**689.652.850**	**1.909.378.500**	**1.695.000.000**	**214.378.500**
		6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ				0				0		
			6114	Phụ cấp trực				0				0		
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6202	Thưởng đột xuất				0				0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**116.464.851**	**111.038.968**	**111.038.968**	**0**	**31.878.850**	**338.108.688**	**338.108.688**	**0**
			6501	Tiền điện			31.152.858	108.250.268	108.250.268		31.878.850	119.402.238	119.402.238	
			6502	Tiền nước			8.685.000	0				34.227.000	34.227.000	
			6503	Tiền nhiên liệu			75.996.993	2.788.700	2.788.700			16.479.450	16.479.450	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường			630.000	0				168.000.000	168.000.000	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**3.180.000**	**29.540.000**	**29.540.000**	**0**	**100.100.000**	**88.480.000**	**88.480.000**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm				0				0		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				29.040.000	29.040.000		100.100.000	79.136.000	79.136.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác			3.180.000	500.000	500.000			9.344.000	9.344.000	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**0**	**556.188**	**707.805.555**	**707.805.555**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6603	Cước phí bưu chính			556.188	541.255	541.255			0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng				3.564.000	3.564.000			0		
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo				33.376.000	33.376.000			0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện				670.324.300	670.324.300			0		
			6618	Khoán điện thoại				0				0		
		6650		**Hội nghị**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6651	In, mua tài liệu				0				0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh			3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên				0				0		
			6657	Các khoản thuê mướn khác				0				0		
			6699	Chi phí khác				0				0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**59.548.000**	**24.880.000**	**24.880.000**	**0**	**27.880.000**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			8.718.000	5.760.000	5.760.000		7.740.000	0		
			6702	Phụ cấp công tác phí			2.200.000	13.120.000	13.120.000		10.800.000	0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ			48.630.000	6.000.000	6.000.000		9.340.000	0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**152.190.000**	**64.850.000**	**64.850.000**	**0**	**57.600.000**	**74.080.000**	**71.880.000**	**2.200.000**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển			16.900.000	14.170.000	14.170.000		24.500.000	0		
			6752	Thuê nhà; thuê đất			135.290.000	0				0		
			6757	Thuê lao động trong nước				0				0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác				50.680.000	50.680.000		33.100.000	74.080.000	71.880.000	2.200.000
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**63.533.000**	**198.986.500**	**198.986.500**	**0**	**86.275.000**	**531.281.872**	**500.376.872**	**30.905.000**
			6902	Ô tô phục vụ chức danh				0				0		
			6903	Ô tô chuyên dùng			61.043.000	0				0		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			1.240.000	64.133.000	64.133.000			0		
			6907	Nhà cửa			1.250.000	42.144.000	42.144.000			0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin				37.150.000	37.150.000			0		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng				16.200.000	16.200.000			0		
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao				0				0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước				9.060.000	9.060.000		8.100.000	191.541.792	160.636.792	30.905.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				30.299.500	30.299.500		78.175.000	339.740.080	339.740.080	
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**236.100.000**	**28.432.000**	**28.432.000**	**0**	**44.921.000**	**0**	**0**	**0**
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			127.520.000	28.432.000	28.432.000			0		
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng			16.400.000	0				0		
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin				0			44.921.000	0		
			6999	Tài sản và thiết bị khác			92.180.000	0				0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**5.629.444.500**	**451.772.100**	**451.772.100**	**0**	**337.198.000**	**851.677.940**	**670.404.440**	**181.273.500**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			529.284.000	295.220.100	295.220.100		209.948.000	690.572.940	512.599.440	177.973.500
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động				0				0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			1.747.120.000	47.760.000	47.760.000		3.560.000	153.305.000	153.305.000	
			7049	Chi khác			3.353.040.500	108.792.000	108.792.000		123.690.000	7.800.000	4.500.000	3.300.000
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**12.839.000**	**14.987.300**	**14.987.300**	**0**	**3.800.000**	**25.750.000**	**25.750.000**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí			3.993.000	165.000	165.000			0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				7.312.300	7.312.300			0		
			7761	Chi tiếp khách				0				25.750.000	25.750.000	
			7799	Chi các khoản khác			8.846.000	7.510.000	7.510.000		3.800.000	0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế				0				0		
220	**221**			**Tổng loại - khoản**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	221			**I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6099	Tiền công khác				0				0		
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6202	Thưởng đột xuất				0				0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội				0				0		
			6302	Bảo hiểm y tế				0				0		
			6303	Kinh phí công đoàn				0				0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp				0				0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện				0				0		
			6502	Tiền nước				0				0		
			6503	Tiền nhiên liệu				0				0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường				0				0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm				0				0		
			6599	Vật tư văn phòng khác				0				0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				0				0		
			6702	Phụ cấp công tác phí				0				0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ				0				0		
			6749	Chi khác				0				0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển				0				0		
			6757	Thuê lao động trong nước				0				0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác				0				0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung				0				0		
			6902	Ô tô phục vụ chức danh				0				0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước				0				0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				0				0		
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6999	Tài sản và thiết bị khác				0				0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				0				0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				0				0		
			7049	Chi khác				0				0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7799	Chi các khoản khác				0				0		
280	**322**			**Tổng loại - khoản**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	322			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6503	Tiền nhiên liệu				0				0		
		6650		**Hội nghị**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6651	In, mua tài liệu				0				0		
			6654	Tiền thuê phòng ngủ				0				0		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển				0				0		
			6699	Chi phí khác				0				0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				0				0		
			6702	Phụ cấp công tác phí				0				0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ				0				0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển				0				0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác				0				0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6902	Ô tô phục vụ chức danh				0				0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				0				0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí				0				0		
			7799	Chi các khoản khác				0				0		
340	**341**			**Tổng loại - khoản**	**93.596.984**	**10.017.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	341			**I. Kinh phí tự chủ**	**93.596.984**	**10.017.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc				0				0		
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**25.438.952**	**10.017.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	25.438.952	10.017.000		0				0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
		6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ				0				0		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ				0				0		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc				0				0		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề				0				0		
			6124	Phụ cấp công vụ				0				0		
			6149	Phụ cấp khác				0				0		
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên				0				0		
			6202	Thưởng đột xuất				0				0		
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm				0				0		
			6299	Chi khác				0				0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**28.003.032**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội				0				0		
			6302	Bảo hiểm y tế				0				0		
			6303	Kinh phí công đoàn	1.869.488			0				0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.133.544			0				0		
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				0				0		
			6449	Chi khác				0				0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện				0				0		
			6502	Tiền nước				0				0		
			6503	Tiền nhiên liệu				0				0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường				0				0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**2.600.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	1.250.000			0				0		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.350.000			0				0		
			6599	Vật tư văn phòng khác				0				0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**2.200.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax				0				0		
			6603	Cước phí bưu chính				0				0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	880.000			0				0		
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.320.000			0				0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện				0				0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
			6618	Khoán điện thoại				0				0		
		6650		**Hội nghị**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6699	Chi phí khác				0				0		
		6700		**Công tác phí**	**1.806.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.106.000			0				0		
			6702	Phụ cấp công tác phí	700.000			0				0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ				0				0		
			6704	Khoán công tác phí				0				0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển				0				0		
			6754	Thuê thiết bị các loại				0				0		
			6757	Thuê lao động trong nước				0				0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác				0				0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**2.850.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung				0				0		
			6902	Ô tô phục vụ chức danh				0				0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.850.000			0				0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước				0				0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				0				0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				0				0		
		7750		**Chi khác**	**30.699.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp				0				0		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí				0				0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				0				0		
			7761	Chi tiếp khách				0				0		
			7799	Chi các khoản khác	30.699.000			0				0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy				0				0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			2/ Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	3/ Thư viện Tỉnh			4/ Bảo tàng	5/ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
					Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Tổng số	Nguồn NSNN (NS trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	24	27	30	33	36	42	45	48	51	54
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				0				0		
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8049	Chi hỗ trợ khác				0				0		
	341			**II. Kinh phí không tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ				0				0		
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6449	Chi khác				0				0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				0				0		
			6702	Phụ cấp công tác phí				0				0		
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng				0				0		
			6999	Tài sản và thiết bị khác				0				0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động				0				0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				0				0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp				0				0		
			7799	Chi các khoản khác				0				0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng				0				0		
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy				0				0		

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
				TỔNG SỐ	**2.437.800.000**	**2.417.000.000**	**20.800.000**	**3.989.822.248**	**3.947.022.248**	**42.800.000**	**67.524.473.903**	**65.893.426.384**	**1.631.047.519**
070				**Tổng loại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**54.868.791.287**	**53.237.743.768**	**1.631.047.519**
	083			**Tổng khoản**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**54.868.791.287**	**53.237.743.768**	**1.631.047.519**
	083			**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.960.670.000**	**10.960.670.000**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.267.911.884**	**5.267.911.884**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0			0			5.267.911.884	5.267.911.884	
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**376.016.402**	**376.016.402**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0			0			376.016.402	376.016.402	
		6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.541.629.265**	**1.541.629.265**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ	0			0			100.476.657	100.476.657	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0			0			106.931.291	106.931.291	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0			0			894.000	894.000	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0			0			258.939.650	258.939.650	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0			0			229.353.911	229.353.911	
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0			0			843.692.756	843.692.756	
			6149	Phụ cấp khác	0			0			1.341.000	1.341.000	
		6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.409.706.088**	**1.409.706.088**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	0			0			1.050.382.390	1.050.382.390	
			6302	Bảo hiểm y tế	0			0			180.065.549	180.065.549	
			6303	Kinh phí công đoàn	0			0			120.238.384	120.238.384	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0			0			59.019.765	59.019.765	
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**105.750.000**	**105.750.000**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0			0			105.750.000	105.750.000	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**111.774.454**	**111.774.454**	**0**
			6501	Tiền điện	0			0			13.650.204	13.650.204	
			6502	Tiền nước	0			0			36.080.000	36.080.000	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			6503	Tiền nhiên liệu	0			0			61.834.250	61.834.250	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0			0			210.000	210.000	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**76.402.500**	**76.402.500**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	0			0			69.243.500	69.243.500	
			6599	Vật tư văn phòng khác	0			0			7.159.000	7.159.000	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**49.917.624**	**49.917.624**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0			0			13.647.322	13.647.322	
			6603	Cước phí bưu chính	0			0			4.382.823	4.382.823	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0			0			31.087.479	31.087.479	
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0			0			800.000	800.000	
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**44.509.000**	**44.509.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0			0			6.959.000	6.959.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	0			0			13.780.000	13.780.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0			0			23.100.000	23.100.000	
			6749	Chi khác	0			0			670.000	670.000	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**164.461.932**	**164.461.932**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			0			63.800.000	63.800.000	
			6754	Thuê thiết bị các loại	0			0			26.400.000	26.400.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	0			0			37.847.400	37.847.400	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0			0			36.414.532	36.414.532	
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**167.824.000**	**167.824.000**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	0			0			8.680.000	8.680.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			0			106.139.000	106.139.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			0			6.640.000	6.640.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0			0			46.365.000	46.365.000	
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.676.000**	**11.676.000**	**0**
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			0			11.676.000	11.676.000	
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**174.232.016**	**174.232.016**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0			0			14.580.000	14.580.000	
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0			0			43.900.000	43.900.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			0			115.752.016	115.752.016	
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**209.443.000**	**209.443.000**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0			0			35.418.000	35.418.000	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0			0			42.430.000	42.430.000	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			7761	Chi tiếp khách	0			0			74.970.000	74.970.000	
			7799	Chi các khoản khác	0			0			56.625.000	56.625.000	
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.330.000**	**10.330.000**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0			0			10.330.000	10.330.000	
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.193.603.585**	**1.193.603.585**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0			0			722.901.556	722.901.556	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0			0			50.532.750	50.532.750	
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0			0			95.330.439	95.330.439	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0			0			324.838.840	324.838.840	
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**45.482.250**	**45.482.250**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế	0			0			45.482.250	45.482.250	
	083			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**43.908.121.287**	**42.277.073.768**	**1.631.047.519**
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.064.541.600**	**1.064.541.600**	**0**
			6099	Tiền công khác	0			0			1.064.541.600	1.064.541.600	
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**537.100.000**	**537.100.000**	**0**
			6249	Thưởng khác	0			0			537.100.000	537.100.000	
		6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**922.662.000**	**922.662.000**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	0			0			735.462.000	735.462.000	
			6302	Bảo hiểm y tế	0			0			126.079.200	126.079.200	
			6303	Kinh phí công đoàn	0			0			19.094.400	19.094.400	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0			0			42.026.400	42.026.400	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.474.639.039**	**1.474.639.039**	**0**
			6501	Tiền điện	0			0			501.208.369	501.208.369	
			6502	Tiền nước	0			0			657.705.000	657.705.000	
			6503	Tiền nhiên liệu	0			0			303.329.670	303.329.670	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0			0			12.054.000	12.054.000	
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0			0			342.000	342.000	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**83.151.006**	**83.151.006**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	0			0			405.000	405.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0			0			14.420.006	14.420.006	
			6599	Vật tư văn phòng khác	0			0			68.326.000	68.326.000	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.312.044**	**1.312.044**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0			0			52.044	52.044	

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0			0			1.260.000	1.260.000	
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0			0			0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**157.915.000**	**157.915.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0			0			39.767.000	39.767.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	0			0			54.180.000	54.180.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0			0			53.600.000	53.600.000	
			6749	Chi khác	0			0			10.368.000	10.368.000	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.513.930.000**	**9.513.930.000**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			0			392.000.000	392.000.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	0			0			9.109.160.000	9.109.160.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0			0			12.770.000	12.770.000	
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**109.395.000**	**109.395.000**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	0			0			22.420.000	22.420.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			0			8.580.000	8.580.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0			0			4.679.000	4.679.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0			0			73.716.000	73.716.000	
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**29.602.253.598**	**27.971.206.079**	**1.631.047.519**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0			0			2.685.709.000	2.029.504.000	656.205.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			0			26.851.142.598	25.876.300.079	974.842.519
			7049	Chi khác	0			0			65.402.000	65.402.000	
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.036.000**	**2.036.000**	**0**
			7799	Chi các khoản khác	0			0			2.036.000	2.036.000	
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**439.186.000**	**439.186.000**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế	0			0			439.186.000	439.186.000	
160	**161**			**Tổng loại - khoản**	**2.437.800.000**	**2.417.000.000**	**20.800.000**	**3.989.822.248**	**3.947.022.248**	**42.800.000**	**0**	**0**	**0**
	161			**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**1.637.800.000**	**1.617.000.000**	**20.800.000**	**3.062.585.248**	**3.019.785.248**	**42.800.000**	**0**	**0**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**657.064.331**	**657.064.331**	**0**	**1.100.126.390**	**1.100.126.390**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	657.064.331	657.064.331		1.100.126.390	1.100.126.390		0		
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**143.761.200**	**143.761.200**	**0**	**401.933.600**	**401.933.600**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	143.761.200	143.761.200		401.933.600	401.933.600		0		
		6100		**Phụ cấp lương**	**78.320.227**	**78.320.227**	**0**	**126.353.864**	**126.353.864**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ	24.185.342	24.185.342		31.588.000	31.588.000		0		
			6102	Phụ cấp khu vực	0			47.978.000	47.978.000		0		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	45.641.885	45.641.885		32.512.472	32.512.472		0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0			3.576.000	3.576.000		0		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0			0			0		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.493.000	8.493.000		3.576.000	3.576.000		0		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0			7.123.392	7.123.392		0		
			6149	Phụ cấp khác	0			0			0		
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**3.195.255**	**3.195.255**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên	0			3.195.255	3.195.255		0		
			6202	Thưởng đột xuất	0			0			0		
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6299	Chi khác	0			0			0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**192.235.249**	**192.235.249**	**0**	**360.895.961**	**360.895.961**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	144.392.286	144.392.286		268.318.331	268.318.331		0		
			6302	Bảo hiểm y tế	24.752.961	24.752.961		46.288.851	46.288.851		0		
			6303	Kinh phí công đoàn	15.669.541	15.669.541		30.859.162	30.859.162		0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.420.461	7.420.461		15.429.617	15.429.617		0		
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**274.125.000**	**274.125.000**	**0**	**478.500.000**	**478.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	274.125.000	274.125.000		478.500.000	478.500.000		0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**30.453.394**	**30.453.394**	**0**	**53.242.513**	**53.242.513**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện	11.082.384	11.082.384		51.786.133	51.786.133		0		
			6502	Tiền nước	0			0			0		
			6503	Tiền nhiên liệu	19.371.010	19.371.010		1.456.380	1.456.380		0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0			0			0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**17.392.000**	**17.392.000**	**0**	**41.342.000**	**41.342.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	4.742.000	4.742.000		23.002.000	23.002.000		0		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0			0			0		
			6599	Vật tư văn phòng khác	12.650.000	12.650.000		18.340.000	18.340.000		0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**19.224.067**	**19.224.067**	**0**	**17.409.092**	**17.409.092**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	409.791	409.791		3.134.748	3.134.748		0		
			6603	Cước phí bưu chính	21.236	21.236		169.544	169.544		0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	15.859.440	15.859.440		14.104.800	14.104.800		0		
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0			0			0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	533.600	533.600		0			0		
			6618	Khoán điện thoại	2.400.000	2.400.000		0			0		
		6700		**Công tác phí**	**90.838.000**	**90.838.000**	**0**	**65.395.000**	**65.395.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	51.288.000	51.288.000		37.200.000	37.200.000		0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			6702	Phụ cấp công tác phí	36.200.000	36.200.000		23.700.000	23.700.000		0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.350.000	3.350.000		4.495.000	4.495.000		0		
			6704	Khoán công tác phí	0			0			0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**19.231.500**	**19.231.500**	**0**	**30.200.000**	**6.200.000**	**24.000.000**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.800.000	3.800.000		0			0		
			6754	Thuê thiết bị các loại	0			0			0		
			6757	Thuê lao động trong nước	13.931.500	13.931.500		0			0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.500.000	1.500.000		30.200.000	6.200.000	24.000.000	0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**4.370.000**	**4.370.000**	**0**	**11.608.000**	**11.608.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	0			0			0		
			6903	Ô tô chuyên dùng	0			250.000	250.000		0		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0			0			0		
			6907	Nhà cửa	0			0			0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.520.000	3.520.000		6.120.000	6.120.000		0		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			0			0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0			3.418.000	3.418.000		0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	850.000	850.000		1.820.000	1.820.000		0		
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			0			0		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0			0			0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**16.411.000**	**16.411.000**	**0**	**220.000**	**220.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.269.000	1.269.000		220.000	220.000		0		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13.724.000	13.724.000		0			0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.418.000	1.418.000		0			0		
			7049	Chi khác	0			0			0		
		7750		**Chi khác**	**26.467.800**	**5.667.800**	**20.800.000**	**161.154.000**	**161.154.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.531.800	5.531.800		14.050.000	14.050.000		0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0			0			0		
			7761	Chi tiếp khách	0			117.985.000	117.985.000		0		
			7799	Chi các khoản khác	20.936.000	136.000	20.800.000	29.119.000	29.119.000		0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**29.528.000**	**10.728.000**	**18.800.000**	**0**	**0**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0			18.800.000		18.800.000	0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0			10.728.000	10.728.000		0		
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**67.906.232**	**67.906.232**	**0**	**181.481.573**	**181.481.573**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	67.906.232	67.906.232		181.481.573	181.481.573		0		
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0			0			0		
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0			0			0		
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0			0			0		
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế	0			0			0		
	161			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**800.000.000**	**800.000.000**	**0**	**927.237.000**	**927.237.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6100		**Phụ cấp lương**	**38.010.308**	**38.010.308**	**0**	**37.461.272**	**37.461.272**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	27.510.308	27.510.308		24.181.272	24.181.272		0		
			6114	Phụ cấp trực	10.500.000	10.500.000		13.280.000	13.280.000		0		
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6202	Thưởng đột xuất	0			0			0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**24.486.508**	**24.486.508**	**0**	**219.328.196**	**219.328.196**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện	11.600.398	11.600.398		185.693.011	185.693.011		0		
			6502	Tiền nước	0			0			0		
			6503	Tiền nhiên liệu	12.886.110	12.886.110		33.635.185	33.635.185		0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0			0			0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**13.350.000**	**13.350.000**	**0**	**8.075.000**	**8.075.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	8.100.000	8.100.000		0			0		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.250.000	5.250.000		0			0		
			6599	Vật tư văn phòng khác	0			8.075.000	8.075.000		0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**2.600.000**	**2.600.000**	**0**	**2.000.000**	**2.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6603	Cước phí bưu chính	0			0			0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0			0			0		
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.400.000	1.400.000		0			0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0			0			0		
			6618	Khoán điện thoại	1.200.000	1.200.000		2.000.000	2.000.000		0		
		6650		**Hội nghị**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6651	In, mua tài liệu	0			0			0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0			0			0		
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0			0			0		
			6699	Chi phí khác	0			0			0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0			0			0		
			6702	Phụ cấp công tác phí	0			0			0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0			0			0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**409.679.331**	**409.679.331**	**0**	**188.365.000**	**188.365.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.900.000	15.900.000		6.000.000	6.000.000		0		
			6752	Thuê nhà, thuê đất	0			0			0		
			6757	Thuê lao động trong nước	0			119.780.000	119.780.000		0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	393.779.331	393.779.331		62.585.000	62.585.000		0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**96.370.853**	**96.370.853**	**0**	**119.593.632**	**119.593.632**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0			0			0		
			6903	Ô tô chuyên dùng	0			15.346.432	15.346.432		0		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0			0			0		
			6907	Nhà cửa	0			0			0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			0			0		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.800.000	1.800.000		0			0		
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0			0			0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0			34.516.500	34.516.500		0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	94.570.853	94.570.853		69.730.700	69.730.700		0		
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**122.324.000**	**122.324.000**	**0**	**97.000.000**	**97.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	86.880.000	86.880.000		0			0		
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.944.000	29.944.000		0			0		
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			0			0		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	5.500.000	5.500.000		97.000.000	97.000.000		0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**93.179.000**	**93.179.000**	**0**	**23.439.000**	**23.439.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	64.614.000	64.614.000		11.650.000	11.650.000		0		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.200.000	3.200.000		10.789.000	10.789.000		0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	25.365.000	25.365.000		1.000.000	1.000.000		0		
			7049	Chi khác	0			0			0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**54.737.900**	**54.737.900**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0			14.197.900	14.197.900		0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0			0			0		
			7761	Chi tiếp khách	0			0			0		
			7799	Chi các khoản khác	0			40.540.000	40.540.000		0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**177.237.000**	**177.237.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8006	Chi tinh giản biên chế	0			177.237.000	177.237.000		0		
220	**221**			**Tổng loại - khoản**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12.655.682.616**	**12.655.682.616**	**0**
	221			**I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12.655.682.616**	**12.655.682.616**	**0**
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**126.360.000**	**126.360.000**	**0**
			6099	Tiền công khác	0			0			126.360.000	126.360.000	
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6202	Thưởng đột xuất	0			0			0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**29.320.200**	**29.320.200**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	0			0			22.113.000	22.113.000	
			6302	Bảo hiểm y tế	0			0			3.790.800	3.790.800	
			6303	Kinh phí công đoàn	0			0			2.152.800	2.152.800	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0			0			1.263.600	1.263.600	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**275.467.156**	**275.467.156**	**0**
			6501	Tiền điện	0			0			122.503.906	122.503.906	
			6502	Tiền nước	0			0			50.417.300	50.417.300	
			6503	Tiền nhiên liệu	0			0			93.473.950	93.473.950	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0			0			9.072.000	9.072.000	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**29.089.000**	**29.089.000**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	0			0			8.995.000	8.995.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	0			0			20.094.000	20.094.000	
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**135.573.000**	**135.573.000**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0			0			11.298.000	11.298.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	0			0			70.665.000	70.665.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0			0			45.160.000	45.160.000	
			6749	Chi khác	0			0			8.450.000	8.450.000	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.978.590.000**	**1.978.590.000**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			0			256.230.000	256.230.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	0			0			1.690.080.000	1.690.080.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0			0			32.280.000	32.280.000	
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**142.660.000**	**142.660.000**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	0			0			47.859.000	47.859.000	
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0			0			0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0			0			12.370.000	12.370.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0			0			82.431.000	82.431.000	
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**39.385.000**	**39.385.000**	**0**
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0			0			39.385.000	39.385.000	
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.839.021.260**	**9.839.021.260**	**0**

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0			0			1.562.293.200	1.562.293.200	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			0			8.274.478.060	8.274.478.060	
			7049	Chi khác	0			0			2.250.000	2.250.000	
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60.217.000**	**60.217.000**	**0**
			7799	Chi các khoản khác	0			0			60.217.000	60.217.000	
280	**322**			**Tổng loại - khoản**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	322			**II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6503	Tiền nhiên liệu	0			0			0		
		6650		**Hội nghị**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6651	In, mua tài liệu	0			0			0		
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0			0			0		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0			0			0		
			6699	Chi phí khác	0			0			0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0			0			0		
			6702	Phụ cấp công tác phí	0			0			0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0			0			0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			0			0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0			0			0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0			0			0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			0			0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0			0			0		
			7799	Chi các khoản khác	0			0			0		
340	**341**			**Tổng loại - khoản**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	341			**I. Kinh phí tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6000		**Tiền lương:**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0			0			0		
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0			0			0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
		6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ	0			0			0		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0			0			0		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0			0			0		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0			0			0		
			6124	Phụ cấp công vụ	0			0			0		
			6149	Phụ cấp khác	0			0			0		
		6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên	0			0			0		
			6202	Thưởng đột xuất	0			0			0		
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0			0			0		
			6299	Chi khác	0			0			0		
		6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	0			0			0		
			6302	Bảo hiểm y tế	0			0			0		
			6303	Kinh phí công đoàn	0			0			0		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0			0			0		
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0			0			0		
			6449	Chi khác	0			0			0		
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Tiền điện	0			0			0		
			6502	Tiền nước	0			0			0		
			6503	Tiền nhiên liệu	0			0			0		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0			0			0		
		6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	0			0			0		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0			0			0		
			6599	Vật tư văn phòng khác	0			0			0		
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0			0			0		
			6603	Cước phí bưu chính	0			0			0		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0			0			0		
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0			0			0		
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0			0			0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
			6618	Khoán điện thoại	0			0			0		
		6650		**Hội nghị**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6699	Chi phí khác	0			0			0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0			0			0		
			6702	Phụ cấp công tác phí	0			0			0		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0			0			0		
			6704	Khoán công tác phí	0			0			0		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			0			0		
			6754	Thuê thiết bị các loại	0			0			0		
			6757	Thuê lao động trong nước	0			0			0		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0			0			0		
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Ô tô dùng chung	0			0			0		
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0			0			0		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			0			0		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0			0			0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0			0			0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			0			0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	0			0			0		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0			0			0		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0			0			0		
			7761	Chi tiếp khách	0			0			0		
			7799	Chi các khoản khác	0			0			0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0			0			0		

L	K	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	6/ Khu di tích Xẻo Quýt			7/ BQL Khu di tích Gò Tháp			8/ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
					Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN (Ngân sách trong nước)	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	57	60	63	69	72	75	78	81	84
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0			0			0		
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			8049	Chi hỗ trợ khác	0			0			0		
	341			**II. Kinh phí không tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0			0			0		
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6449	Chi khác	0			0			0		
		6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0			0			0		
			6702	Phụ cấp công tác phí	0			0			0		
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			0			0		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0			0			0		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0			0			0		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			0			0		
		7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	0			0			0		
			7799	Chi các khoản khác	0			0			0		
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0			0			0		
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0			0			0		

Mẫu biểu số 69

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2020
ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số /STC-HCSN ngày / 6 /2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của					Số xử lý năm 2020					Số tồn tại chưa xử lý				
		Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Tài chính	Cơ quan chủ quản	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Tài chính	Cơ quan chủ quản	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Tài chính	Cơ quan chủ quản
I	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý**															
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	8.936.787	0	0	0	8.936.787	0	0	0	0	0	8.936.787	0	0	0	8.936.787
	- Bảo tàng	*8.936.787*				*8.936.787*	*0*					*8.936.787*				*8.936.787*
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách															
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán															
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay															
II	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay**															
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	358.139.420	0	0	32.209.420	325.930.000	32.209.420	0	0	32.209.420	0	325.930.000	0	0	0	325.930.000
	- Văn phòng Sở	*32.209.420*			*32.209.420*		*32.209.420*			*32.209.420*		*0*	*0*			
	- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	*325.930.000*				*325.930.000*	*0*					*325.930.000*				*325.930.000*
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách															
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán															
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau															
III	**Các vấn đề khác liên quan cần giải trình**															

Mẫu biểu số 02

TỔNG HỢP SỐ THU DỊCH VỤ, THU KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TRỰC THUỘC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 41 /STC-HCSN ngày 30 / 6 /2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
I	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**2.000.000.000**	**829.104.515**	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	2.000.000.000	829.104.515	41%
II	**Sự nghiệp văn hóa**	**2.956.000.000**	**1.560.795.580**	
1	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Tỉnh	1.800.000.000	979.025.645	54%
2	Thư viện Tỉnh	220.000.000	210.318.960	96%
3	Bảo tàng Tỉnh	96.000.000	108.725.000	113%
4	Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	620.000.000	121.525.000	20%
5	Khu di tích Xẻo Quýt		52.138.400	
5	Ban Quản lý Khu di tích Gò Tháp	220.000.000	89.062.575	40%